CHỨNG KHOÁN MB

MBS TALK 12

"MARKET UPDATE & FORCAST H2/2017"

T8/2017

NỘI DUNG CHÍNH

Phần I: Kinh tế thế giới và Việt Nam

1. Triển vọng kinh tế trong dài hạn
2. Triển vọng kinh tế năm 2017
3. Môi trường vĩ mô quốc tế

Phần II: Thị trường chứng khoán thế giới và Việt Nam

1. Bối cảnh TTCK thế giới
2. Triển vọng thị trường chứng khoán Việt Nam 6 tháng cuối năm 2017

Phần III: Chiến lược đầu tư – Ngành và CP tăng trưởng

CHỨNG KHOÁN MB

KINH TẾ THẾ GIỚI & VIỆT NAM

VIỆT NAM
TRIỂN VỌNG KINH TẾ DÀI HẠN

KINH TẾ TIẾP TỤC CHU KỲ TĂNG TRƯỞNG

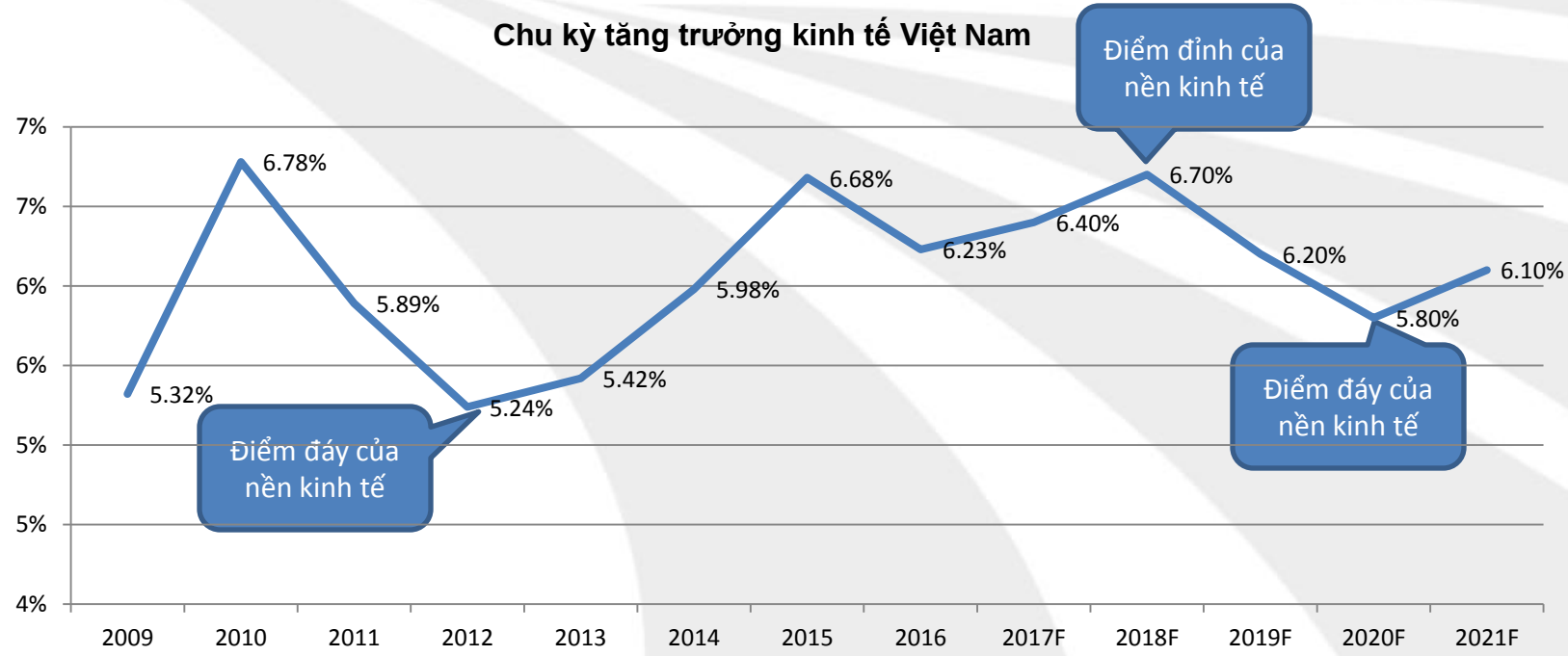

Nền kinh tế nhiều khả năng đã trải qua chu kỳ đi lên từ đáy năm 2012 và sẽ tạo đỉnh ngắn hạn vào cuối năm 2018, đầu 2019. Trong năm 2019 và 2020 nhiều khả năng tăng trưởng của nền kinh tế sẽ giảm khi áp lực lạm phát tăng lên, khiến mặt bằng lãi suất tăng tác động tiêu cực đến các thị trường tài sản như Chứng khoán và Bất động sản.

Kỳ vọng tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2017 sẽ khả quan hơn năm 2016 và đạt mức 6.4% cao hơn mức 6.21% của năm 2016.

KINH TẾ TIẾP TỤC CHU KỲ TĂNG TRƯỞNG

Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn đi lên của một chu kỳ kinh tế

Lạm phát, lãi suất và tín dụng

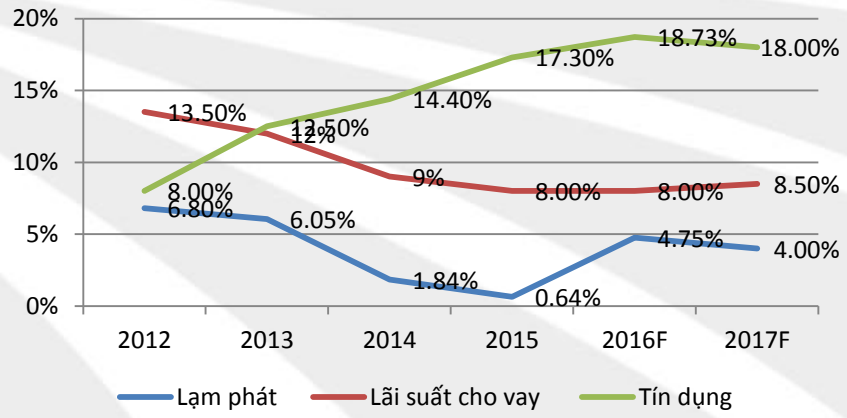

Nguồn: MBS tổng hợp và ước tính

Chênh lệch giữa cung tiền và GDP danh nghĩa

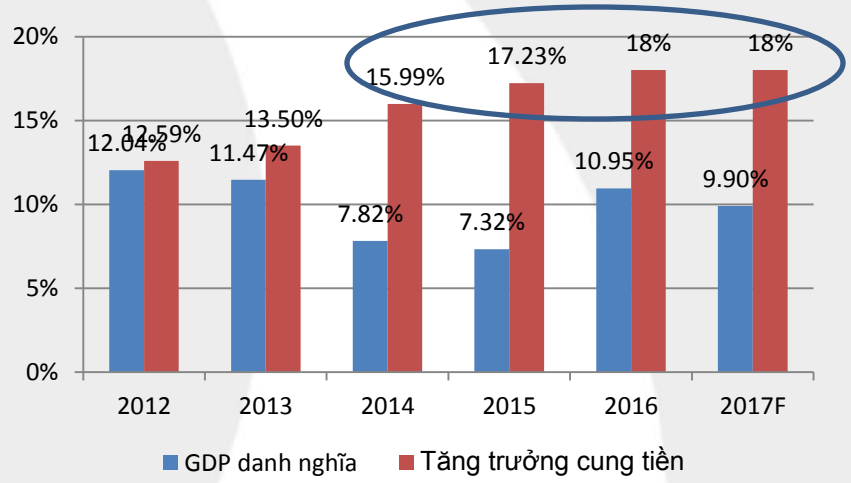

Nguồn: NHNN

NHNN đã duy trì chính sách nới lỏng tiền tệ trong 4 năm liên tiếp nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế làm tăng áp lực lạm phát dài hạn.

KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN ỔN ĐỊNH

Diễn biến kinh tế vĩ mô của Việt Nam qua các năm

Năm	2012	2013	2014	2015	2016	2017F
Tăng trưởng GDP	5.25%	5.42%	5.98%	6.68%	6.21%	6.4%
Chỉ số CPI	6.80%	6.05%	1.84%	0.63%	4.50%	4.1%
Cán cân thương mại	-9.27	-7.77	-9.33	- 2.76	3.00	-2.50
Tỷ giá VND/USD	20,840	21,095	21,388	22,485	22,550	22,900
Tăng trưởng tín dụng	8.0%	12.5%	14.4%	17.3%	18.73%	18%
Mặt bằng lãi suất cho vay	13.5%	12.0%	9.0%	8.0%	8.0%	8.5%
Vốn FDI đăng ký	16.50	22.35	20.20	22.70	20.54	28.00
Vốn FDI giải ngân	10.50	11.50	12.35	14.50	15.95	17.54
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	25.60	25.90	36.00	30.50	41.00	42.00

Nguồn: MBS tổng hợp và dự phóng

Nền kinh tế Việt Nam nhiều khả năng vẫn tương đối ổn định trong năm 2017 với các cân đối vĩ mô ổn định. Chính phủ và NHNN đã thay đổi quan điểm điều hành nền kinh tế không quá chú trọng tăng trưởng ngắn hạn.

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG VÀ DÂN SỐ

Cơ cấu nền kinh tế Việt Nam theo thành phần

Năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Nước ngoài
1998	55,5	23,7	20,8
1999	58,7	24,0	17,3
2000	59,1	22,9	18,0
2001	59,8	22,6	17,6
2002	57,3	25,3	17,4
2003	52,9	31,1	16,0
2004	48,1	37,7	14,2
2005	47,1	38,0	14,9
2006	45,7	38,1	16,2
2007	37,2	38,5	24,3
2008	33,9	35,2	30,9
2009	40,5	33,9	25,6
2010	38,1	36,1	25,8
2011	37,0	38,5	24,5
2012	40,3	38,1	21,6
2013	40,4	37,7	21,9
2014	39,9	38,4	21,7
2015	38,0	38,7	23,3
2016	37.6	39	23.4

Dân số và tầng lớp trung lưu

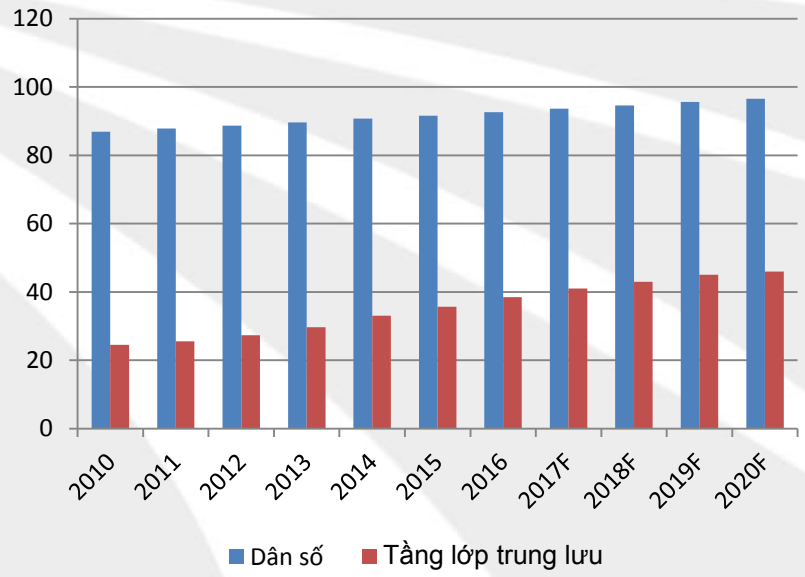

Nguồn: Tổng cục thống kê

Cơ cấu lao động theo khu vực

Năm	Thành thị	Nông thôn
2009	26,9	73,1
2010	28,0	72,0
2011	29,7	70,3
2012	30,3	69,7
2013	30,1	69,9
2014	30,7	69,3
2015	31,3	68,7
2016	32.1	67.9

Nguồn: Tổng cục thống kê

Cơ cấu lao động theo khu vực

Thời điểm	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
Lực lượng lao động *(triệu người)*	54,40	54,36	54,44	54,56
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động *(%)*	77,53	76,62	76,65	76,82
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ *(%)*	20,71	20,62	21,50	21,39
Số người có việc làm *(triệu người)*	53,29	53,24	53,27	53,41

Nguồn: Bộ lao động

VIỆT NAM, ĐIỂM ĐẾN CỦA DÒNG VỐN ĐẦU TƯ

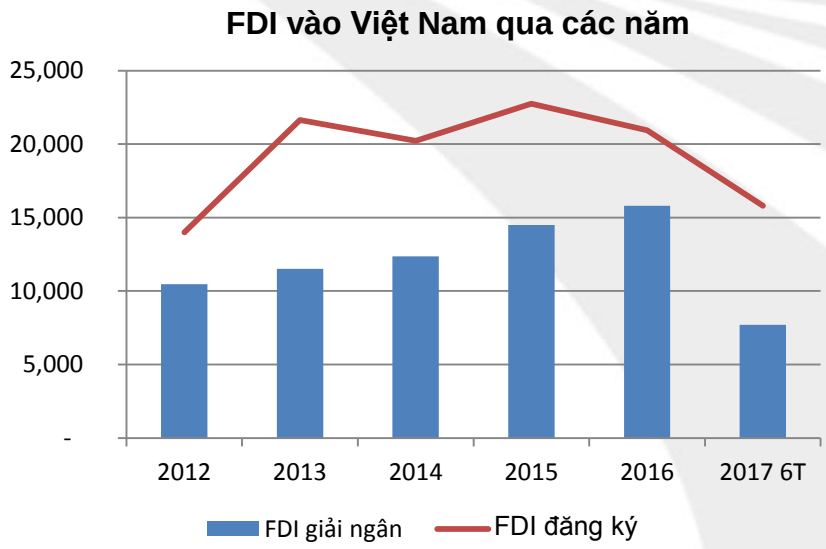

Nguồn: Tổng cục thống kê

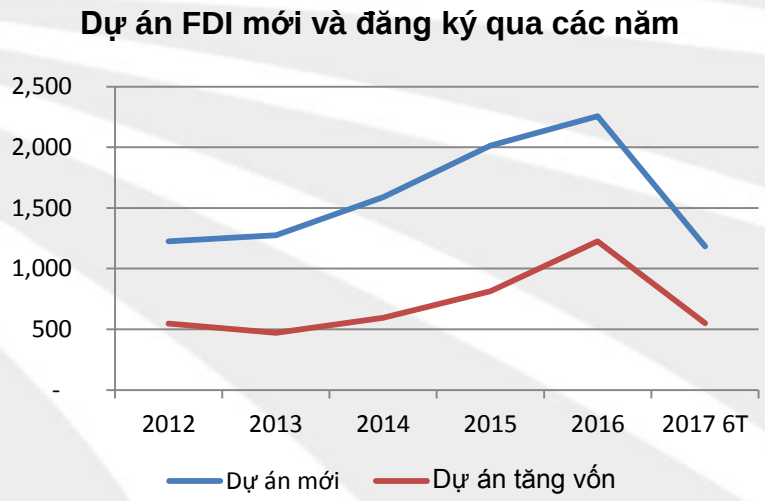

Nguồn: Tổng cục thống kê

Việt Nam vẫn duy trì các lợi thế cạnh tranh mạnh mẽ nhờ lực lượng lao động trẻ và được đào tạo ngày càng tốt, thu hút các dòng vốn đầu tư từ nước ngoài.

Bất chấp TPP bị đình hoãn, tiến trình hội nhập sầu rộng với nền kinh tế toàn cầu của Việt Nam vẫn tiếp tục diễn ra mạnh mẽ. Hiện tại, Việt Nam đã hoàn tất hoặc đang tiếp tục triển khai đàm phán 16 Hiệp định thương mại tự do, qua đó hội nhập sâu vào hệ thống thương mại tự do toàn cầu bao gồm 60 quốc gia, chiếm 90% GDP và 80% kim ngạch thương mại của thế giới.

CHÍNH PHỦ KIẾN TẠO

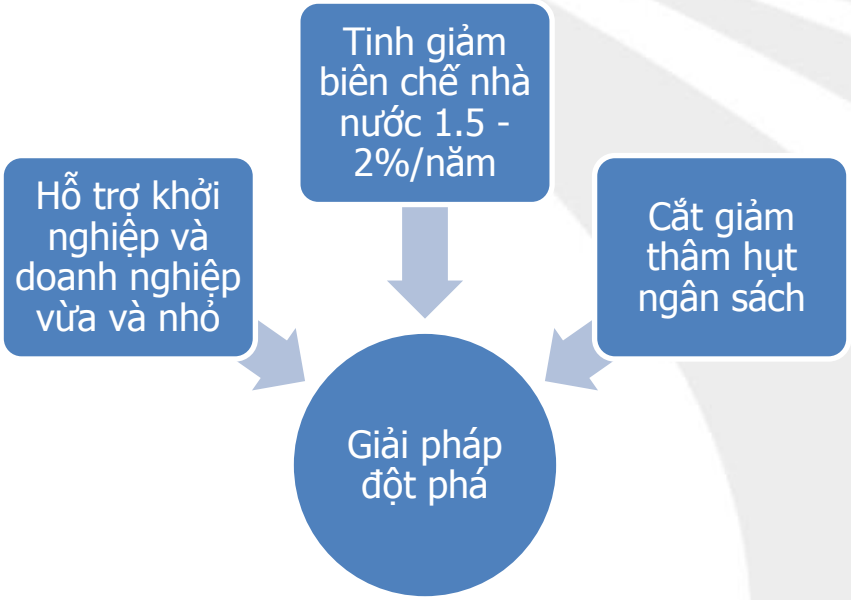

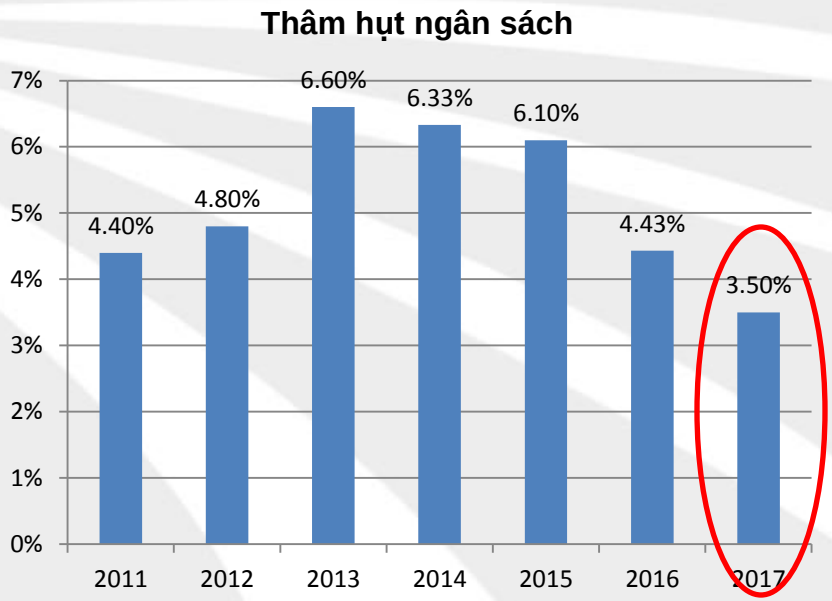

Nguồn: Tổng cục thống kê

Chỉ thị đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế nêu rõ, từ nay đến năm 2021, mỗi năm bộ, ngành, địa phương thực hiện giảm 1,5 đến 2% biên chế công chức.

Hỗ trợ khởi nghiệp và doanh nghiệp nhỏ và vừa. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập cả năm 2016 đạt kỷ lục cao chưa từng có là 110.100, tăng 16,2% so với năm 2015. Số vốn cam kết đưa vào thị trường là 891.094 tỷ đồng, đạt tỷ trọng 8,09 tỷ đồng cho mỗi doanh nghiệp thành lập mới; tăng 48,1% so cùng kỳ năm 2015.

Phấn đấu giảm thâm hụt ngân sách 2017 xuống mức 175 ngàn tỷ VNĐ, chiếm 3.5% GDP.

NGHỊ QUYẾT 19-2016/NQ-CP VỀ MÔI TRƯỜNG KD

Điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính

- Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không phù hợp.
- Giảm 10% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hàng năm

Thuế và thủ tục nộp thuế

- Phấn đấu tiếp cận các nước Asean 4 về cải cách hành chính thuế.
- Giảm mạnh thời gian thực thi thủ tục thuế

Lĩnh vực xuất nhập khẩu

- Thời gian thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu giảm xuông mức 10 – 12 ngày.

Các tiêu chí khác

- Cấp phép xây dựng giảm xuống 77 ngày.
- Phá sản doanh nghiệp còn 5 tháng
- Giải quyết tranh chấp hợp đồng còn 200 ngày

NGHỊ QUYẾT XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA QUỐC HỘI

TCTD, VAMC được phép bán nợ xấu và TSBĐ với giá bán phù hợp với giá thị trường.

TCTD, VAMC được thu giữ tài sản đảm bảo nếu bên đảm bảo không bàn giao tài sản.

Áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết tranh chấp về tài sản bảo đảm

TCTD, VAMC chuyển nhượng TSBĐ của khoản nợ xấu là dự án bất động sản

Nghị quyết áp dụng để xử lý các khoản nợ xấu phát sinh trước tháng 15/8/2017.

Tính đến 31/12/2016, nợ xấu nội bảng của các tổ chức tín dụng là trên 150.000 tỷ đồng, Tổng nợ xấu tại VAMC chưa xử lý là trên 195.000 tỷ đồng. Nợ xấu ngoại bảng là 255.000 tỷ. Tổng nợ xấu toàn hệ thống là 600.000 tỷ, chiếm 10,08% dư nợ toàn hệ thống.

QUYẾT ĐỊNH 1058/QĐ –TTG CƠ CẤU TCTD

- Các NH nhà nước năm 51% trở lên phải tăng vốn đảm bảo Basel II.

- Giao Bộ Tài chính và Địa phương bố trí vốn xử lý nợ xây dựng cơ bản.

- Công an được quy định phối hợp, hỗ trợ các tổ chức tín dụng và VAMC, đảm bảo an ninh trật tự trong việc thu giữ, xử lý tài sản đảm bảo để thu nợ.

- Giao cho Bộ tài chính Nghiên cứu, xây dựng cơ sở pháp lý chuyển đổi các khoản nợ xấu thành chứng khoán để giao dịch công khai vào thời điểm thích hợp.

VIỆT NAM
TRIỂN VỌNG KINH TẾ 2017

TĂNG TRƯỞNG GDP KHÓ ĐẠT KẾ HOẠCH

Tăng trưởng GDP các quý

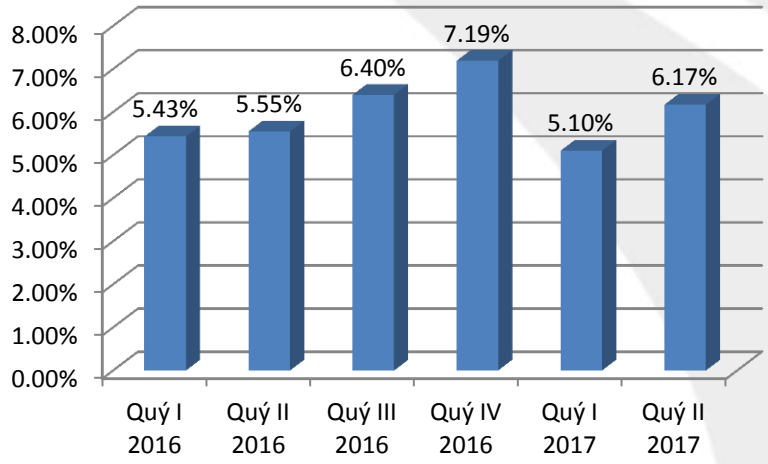

Nguồn: MBS tổng hợp và dự phóng

Cấu phần GDP 6 tháng 2017

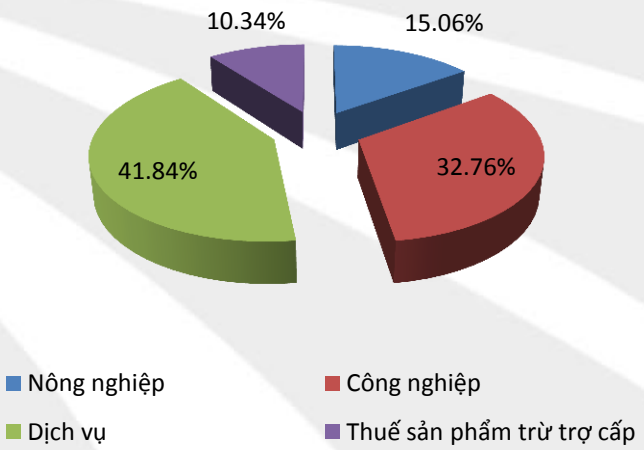

Nguồn: Tổng cục thống kê

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,65%, đóng góp 0,43 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,81%, đóng góp 2,0 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,85%, đóng góp 2,59 điểm phần trăm.

Tăng trưởng suy giảm chủ yếu do ngành công nghiệp tăng 5,33%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 9,66% và 7,01% của cùng kỳ năm 2015 và năm 2016, chủ yếu do ngành khai khoáng giảm 8,2%, làm giảm 0,61 điểm phần trăm mức tăng trưởng chung, là mức giảm sâu nhất so với cùng kỳ các năm từ 2011 trở về đây.

KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN ỔN ĐỊNH

Dự trữ ngoại hối qua các năm

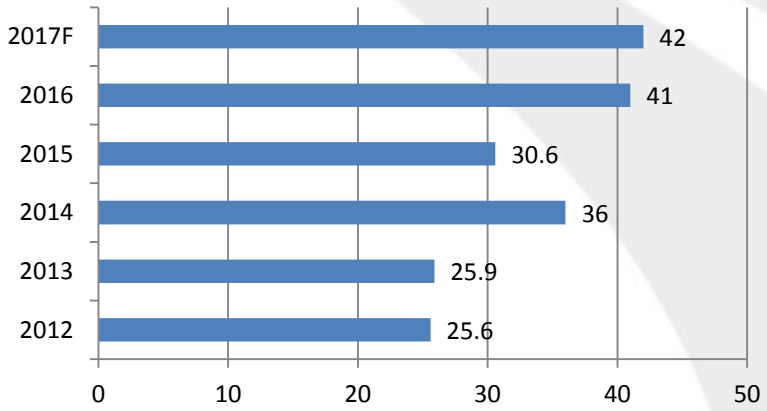

Nguồn: MBS tổng hợp và dự phóng

Lạm phát

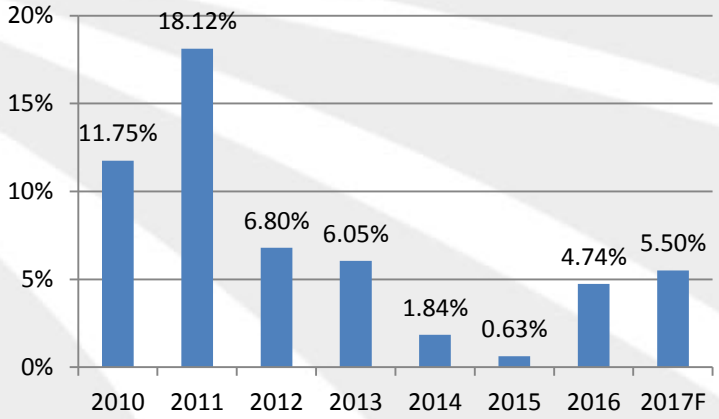

Nguồn: MBS tổng hợp và dự phóng

Cán cân thương mại

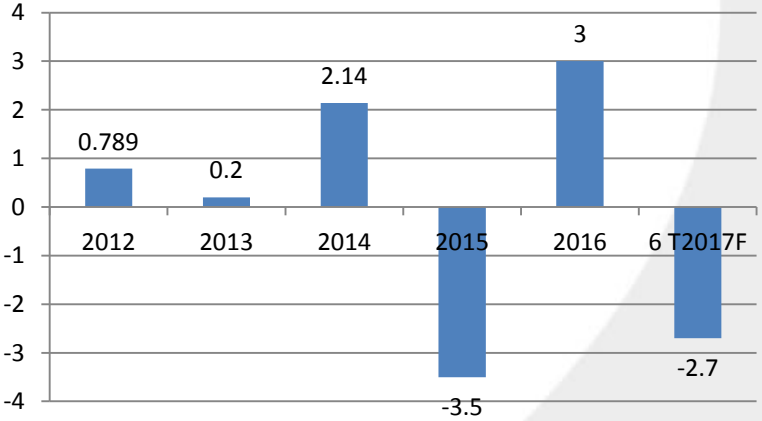

Nguồn: MBS tổng hợp và dự phóng

Tỷ giá hối đoái

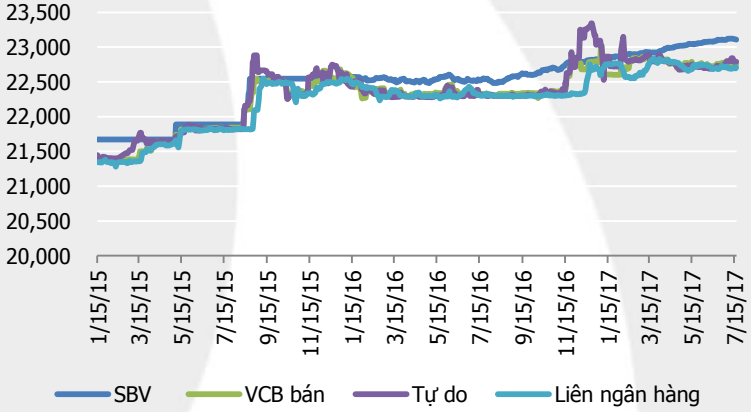

Nguồn: MBS tổng hợp và dự phóng

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ HỖ TRỢ TĂNG TRƯỞNG

Lãi suất điều hành

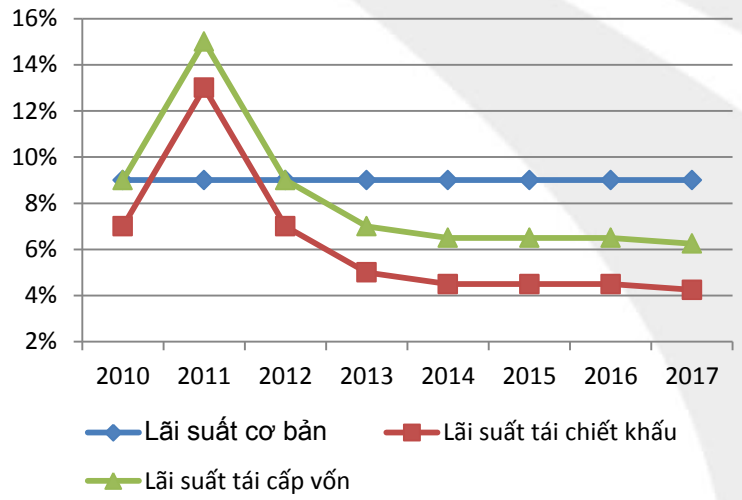

Nguồn: NHNN

Lãi suất liên ngân hàng các kỳ hạn

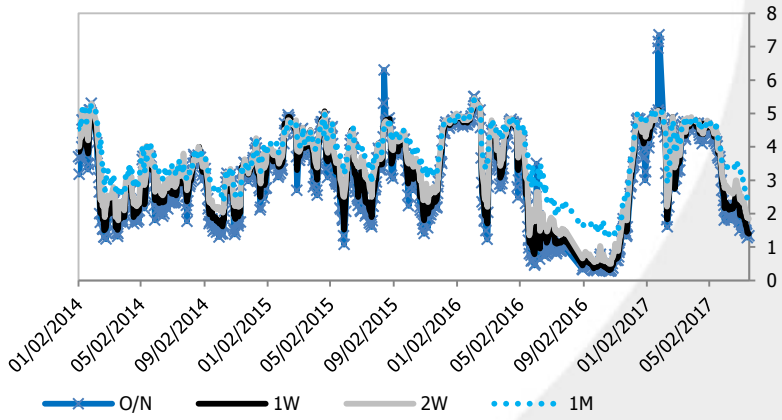

Định hướng chính sách tiền tệ

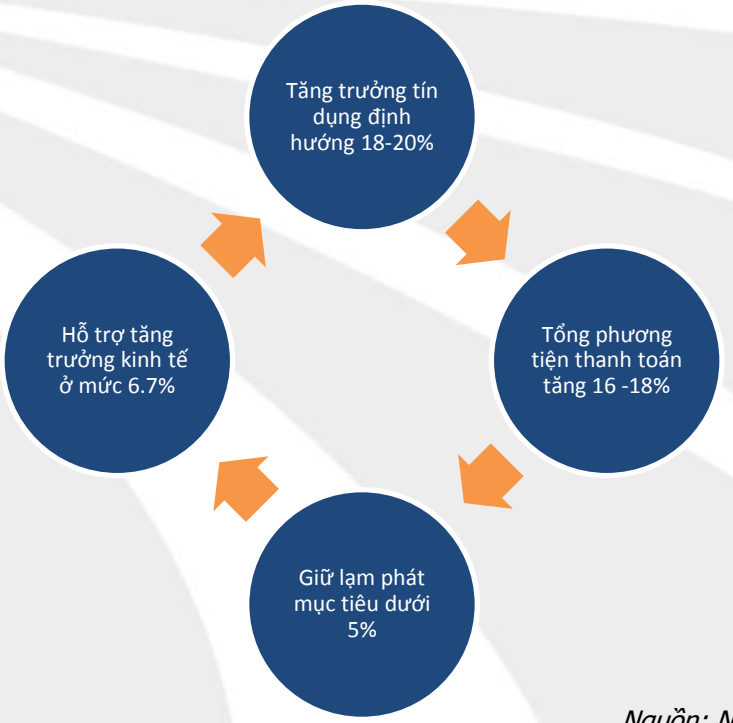

Nguồn: NHNN

NHNN định hướng điều hành chính sách tiền tệ thiên về hỗ trợ tăng trưởng khi giảm các mức lãi suất điều hành song vẫn thận trọng khi giữ nguyên tỷ lệ tăng trưởng tín dụng mục tiêu.

Nhiều khả năng NHNN sẽ quan sát thêm biến động lạm phát và tỷ giá trong thời gian tới trước khi điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng.

CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA HẾT DƯ ĐỊA

Thâm hụt ngân sách/GDP

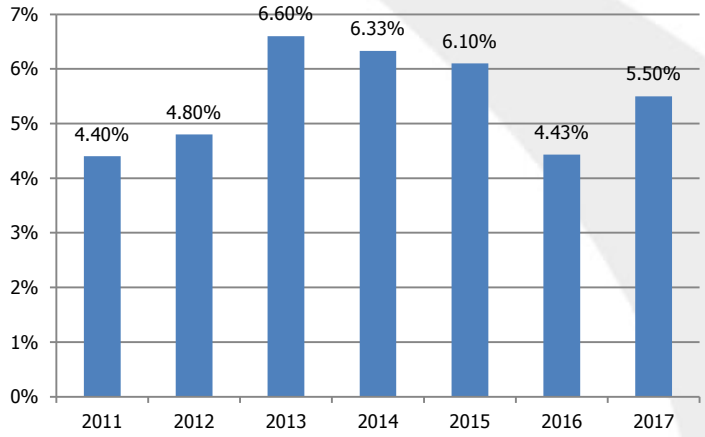

Nguồn: Tổng cục thống kê

Nợ công/GDP

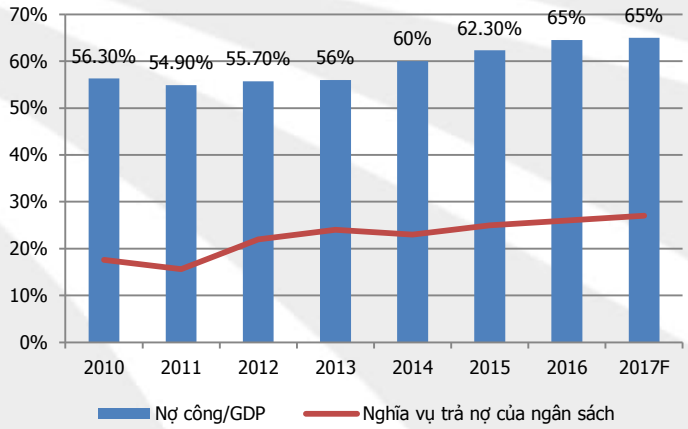

Nguồn: Tổng cục thống kê

Thâm hụt ngân sách tính đến 15/6/2017 đứng ở mức 32.5 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên chúng tôi lưu ý rằng thâm hụt ngân sách năm 2017 tính theo cách tính mới có nghĩa là không tính chi trả nợ gốc trong chi ngân sách. Chi trả nợ gốc từ đầu năm đến thời điểm 15/6/2017 ước tính đạt 88,1 nghìn tỷ đồng. Nếu tính theo cách tính cũ thì thâm hụt ngân sách 6 tháng là 115 nghìn tỷ VNĐ, chiếm 5.59% GDP.

SO SÁNH TTCK VIỆT NAM VÀ KHU VỰC

	Vietnam	Thailand	Philipine	Indonesia	Malaysia
PE	15.6	14.64	22.06	18.42	16.95
Vốn hóa	105	444	270	468	411
Khối lượng giao dịch (tỷ cổ phiếu)	28.2	132	41.5	130	33.3
Market level	Cận biên	Mới nổi	Mới nổi	Mới nổi	Mới nổi
FII 6 Tháng	340	230	400	1300	2480
GDP %	6.23%	3.3%	6.4%	5.1%	5.4%

TƯƠNG QUAN KTVM VÀ TTCK

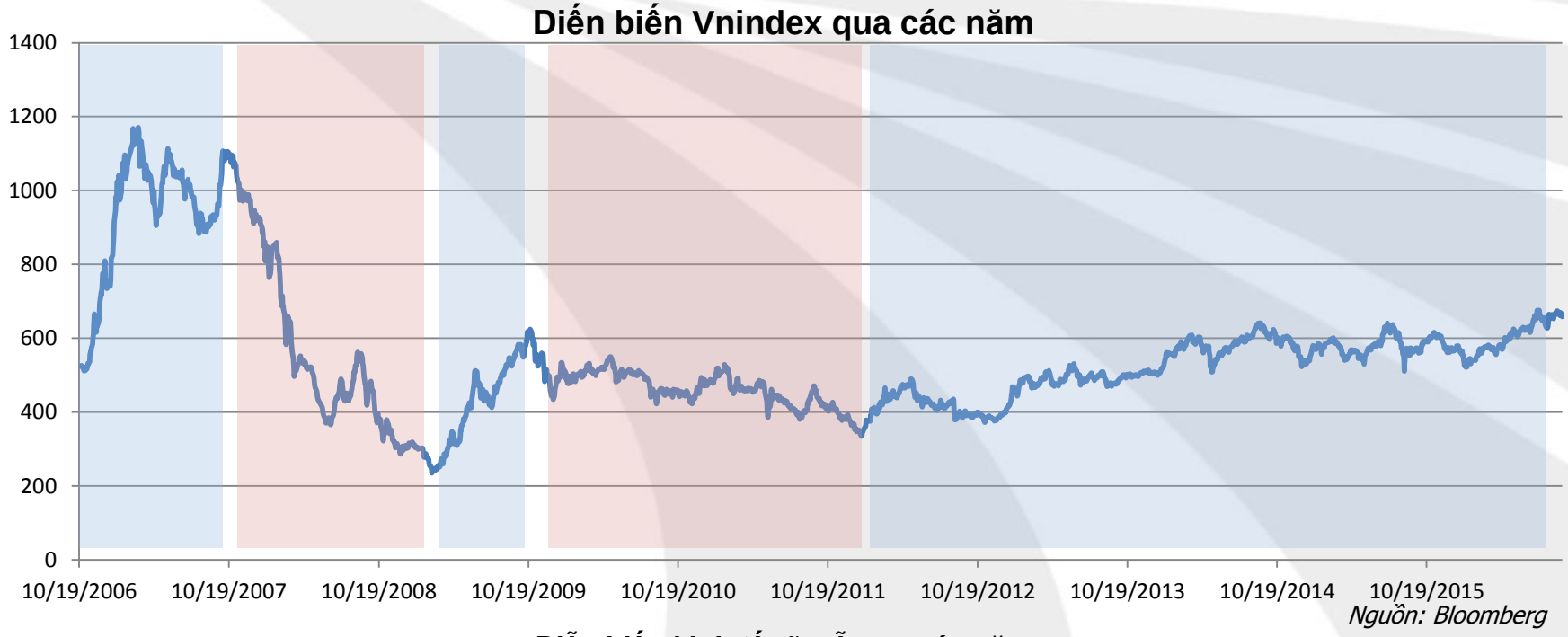

Diễn biến kinh tế vĩ mỗ qua các năm

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
GDP growth rate	6.98%	7.13%	5.66%	5.40%	6.42%	5.89%	5.25%	5.42%	5.98%	6.68%	6.23%
Inflation	7.50%	8.35%	23.12%	6.72%	9.21%	18.67%	9.10%	6.60%	4.09%	0.63%	4.73%
VND/USD	16025	16017	17483	18479	19498	21034	20840	21095	21388	22485	22810
Change of VND/USD		-0.05%	9.15%	5.70%	5.51%	7.88%	-0.92%	1.22%	1.39%	5.13%	1.5%
Lending interest rate	7.50%	13.5%	16%	13.00%	15%	17%	13.50%	12%	9%	8.00%	8.0%

VIỆT NAM -
MÔI TRƯỜNG VĨ MÔ QUỐC TẾ

GIÁ DẦU: Dư cung giảm dần đến 2018

Supply & Consumption	2015	2016	2017	2018
Non-OPEC Production	58.49	57.93	58.89	*60.05*
OPEC Production	38.23	39.24	39.44	*40.15*
OPEC Crude Oil Portion	31.67	32.69	32.53	*33*
Total World Production	**96.72**	**97.17**	**98.33**	***100.2***
OECD Commercial Inventory (end-of-year)	2970	2967	2987	*3033*
Total OPEC surplus crude oil production capacity	1.46	1.15	2.08	*1.4*
OECD Consumption	46.41	46.85	47.15	*47.53*
Non-OECD Consumption	48.99	50.07	51.23	*52.47*
Total World Consumption	**95.4**	**96.92**	**98.39**	***100***

Nguồn: Dự báo của EIA

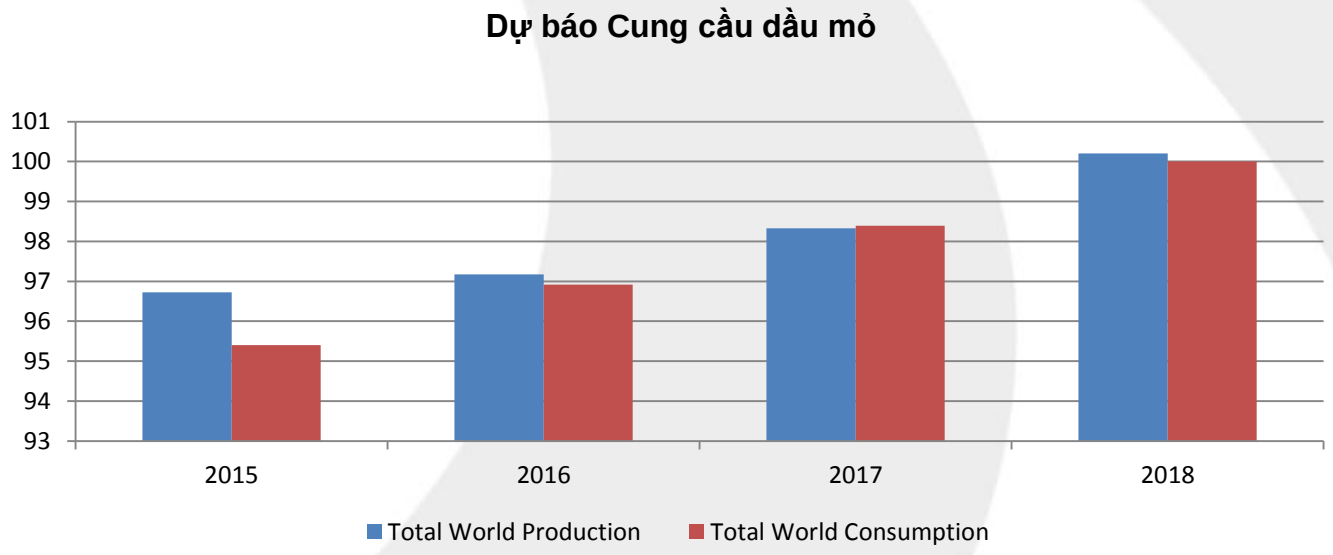

Nguồn: Dự báo của EIA

GIÁ HÀNG HÓA CƠ BẢN TẠO ĐÁY

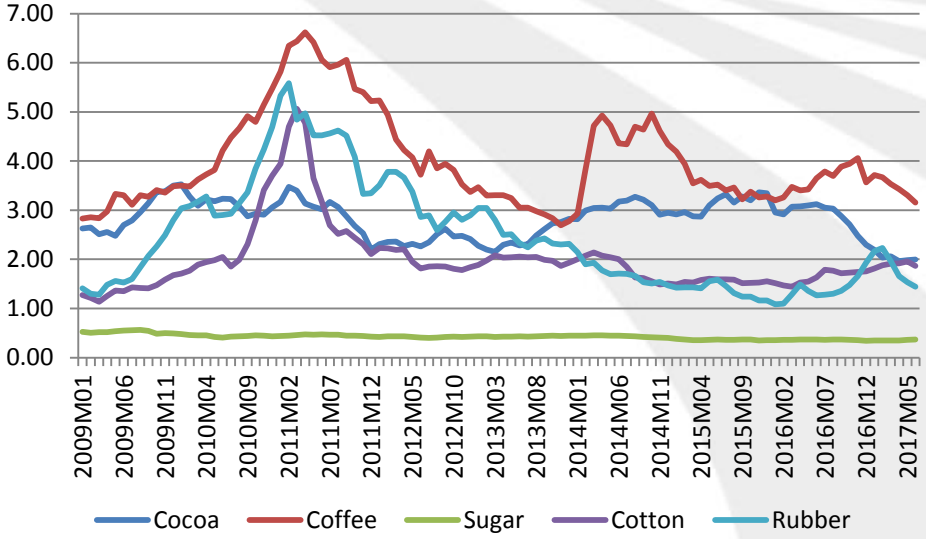

Giá cả hàng hóa cơ bản của thế giới đã có xu hướng tạo đáy và đi lên.

Kinh tế Trung Quốc diễn biến ổn định khiến rủi ro giá hàng hóa cơ bản giảm trở lại đã không còn.

Áp lực lạm phát trên toàn cầu sẽ tiếp tục gia tăng.

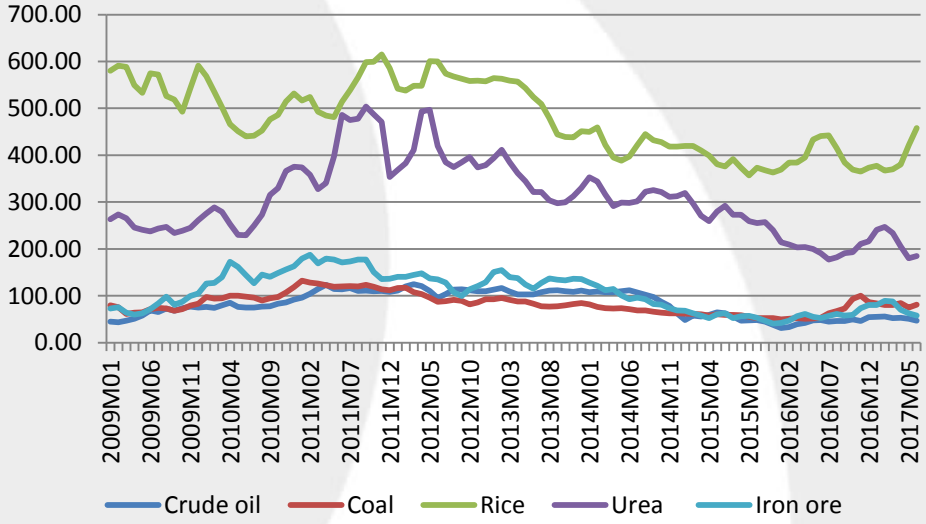

BÌNH THƯỜNG HÓA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TẠI MỸ

Fed fund rate qua các năm

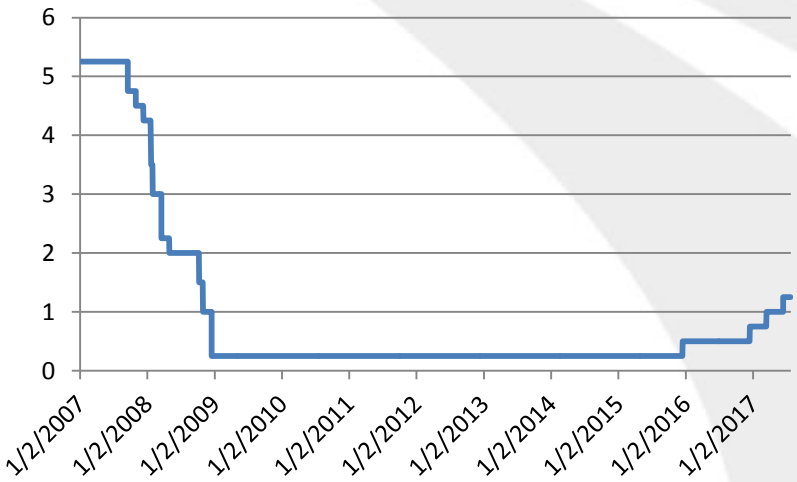

Nguồn: Bloomberg

Kỳ vọng tăng lãi suất của Fed

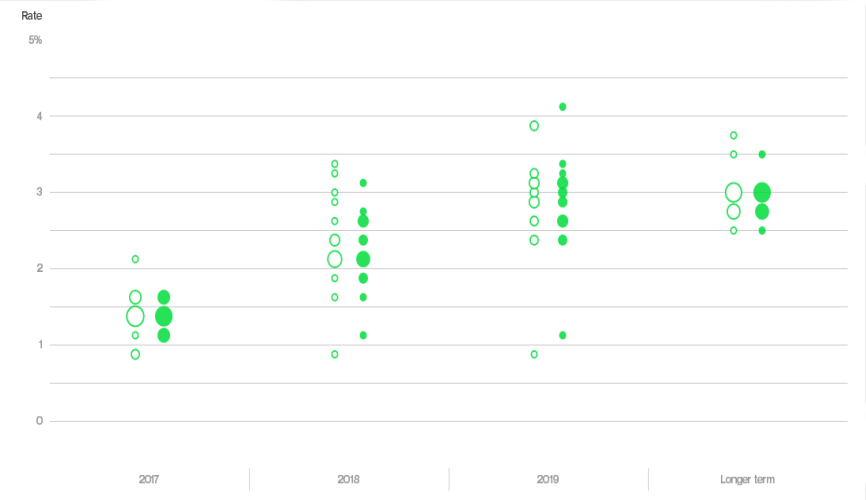

Nguồn: Business insider

Xu hướng tiếp tục tăng lãi suất của FED là rõ ràng mặc dù kinh tế Mỹ tăng trưởng không như dự kiến và lạm phát vẫn ở mức thấp.

BÌNH THƯỜNG HÓA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TẠI EU

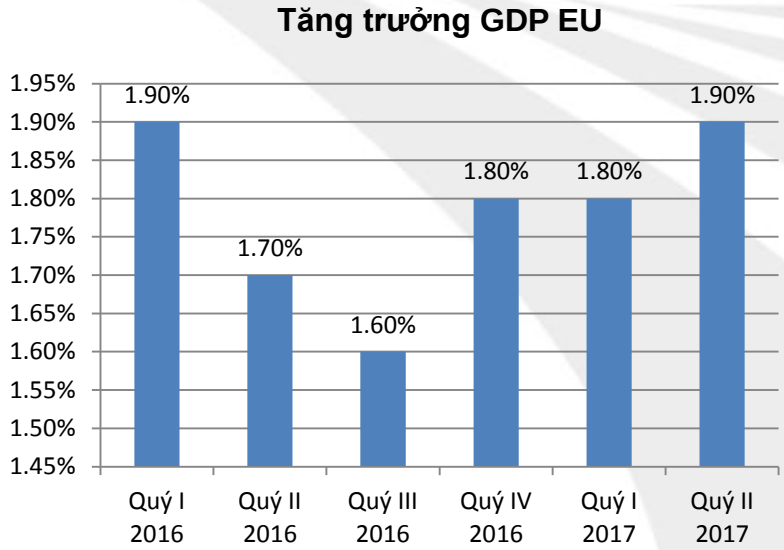

Nguồn: Bloomberg

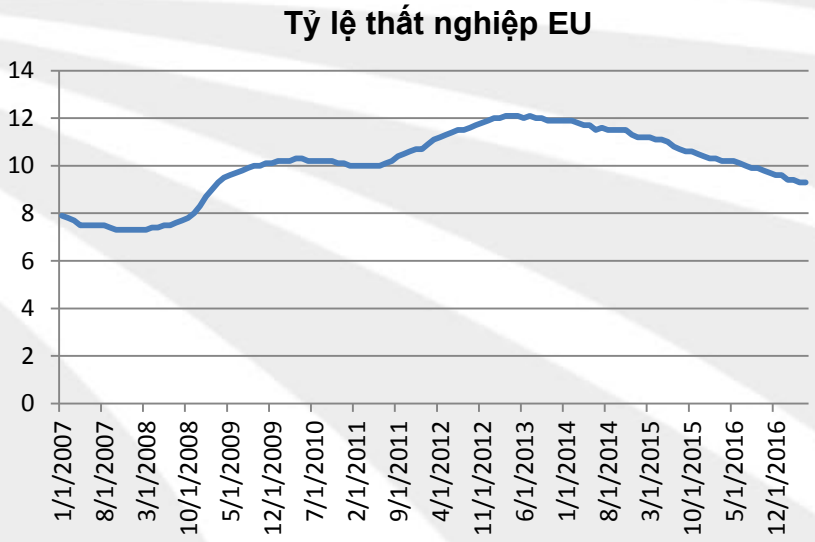

Nguồn: Bloomberg

Kinh tế EU mặc dù tăng trưởng không nhanh song vẫn đang cho thấy xu hướng phục hồi rõ nét với tỷ lệ thất nghiệp giảm và tăng trưởng GDP cải thiện.

NHTU Châu Âu (ECB) nhiều khả năng sẽ bắt đầu bình thường hóa chính sách tiền tệ trong thời gian tới bằng cách giảm bớt quy mô gói kích thích tiền tệ trước khi cân nhắc nâng lãi suất một cách thận trọng.

CHỨNG KHOÁN MB

TTCK THẾ GIỚI & VIỆT NAM

TTCK THẾ GIỚI TĂNG TRƯỞNG MẠNH NỬA ĐẦU 2017

TTCK THẾ GIỚI TĂNG TRƯỞNG MẠNH NỬA ĐẦU 2017

Market	Symbol	30/12/2016	25/07/2017	YTD Change (%)	Cycle Highs
Dow Jones	DJI	**19,762.60**	**21,613.43**	**9.86**	**21,640.75**
S&P 500	SPX	**2,238.83**	**2,477.13**	**10.68**	**2,477.83**
NASDAQ	IXIC	**5,383.12**	**6,412.17**	**19.31**	**6,422.75**
Nikkei 225	N225	**19,114.37**	**19,955.20**	**5.05**	**20,868.03**
Shanghai	SSEC	**3,103.64**	**3,243.69**	**4.71**	**6,092.06**
Stock exchange of Thailand	SET	**1,542.94**	**1,581.42**	**2.47**	**1,643.43**
India	SENSEX	**26,626.46**	**32,228.27**	**22.22**	**32,382.46**
Jakarta composit	JCI	**5,296.71**	**5,813.54**	**9.87**	**5,910.24**
MSCI Emerging index	MSCI Emering	**862.27**	**1,061.69**	**23.20**	**1,338.49**
MSCI Frontier market 100	MSCI Frontier	**1,075.05**	**1,257.54**	**17.36**	**2,426.79**
VNINDEX	VNINDEX	**664.87**	**767.27**	**16.04**	**1,170.67**
HNXINDEX	HNXINDEX	**80.12**	**97.81**	**24.36**	**459.36**

TTCK THẾ GIỚI ĐÃ TRẢI QUA QUÁ TRÌNH HỒI PHỤC MẠNH MẼ SAU KHỦNG HOẢNG 2009

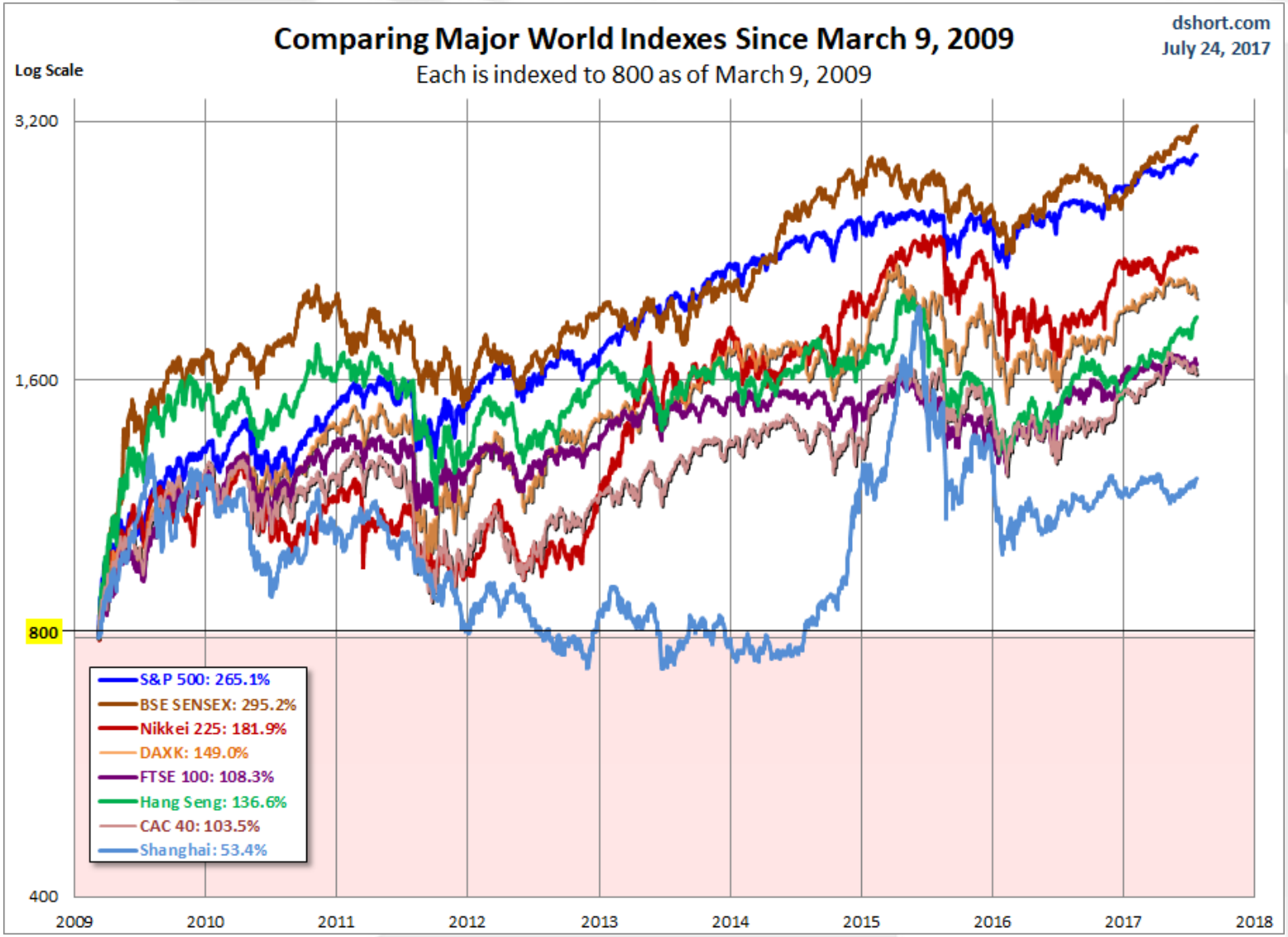

YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TTCK THẾ GIỚI 2017

- **Hiệu ứng Donald Trump với các quan điểm điều hành mới thúc đẩy kỳ vọng của TTCK**
- **Kinh tế thế giới phục hồi vững chắc là nền tảng hỗ trợ các thị trường tài sản tăng trưởng**
- **NHTW hỗ trợ thị trường: FED tăng lãi suất, EU Nhật Bản & Trung Quốc tiếp tục duy trì chính sách nới lỏng tiền tệ.**
- **Dòng vốn đầu tư chuyển hướng mạnh sang mua cổ phiếu.**
- **Giá dầu & Giá cả hàng hóa thế giới có xu hướng phục hồi bền vững**

1. Chứng khoán Mỹ tiếp tục tăng sau hiệu ứng Trump

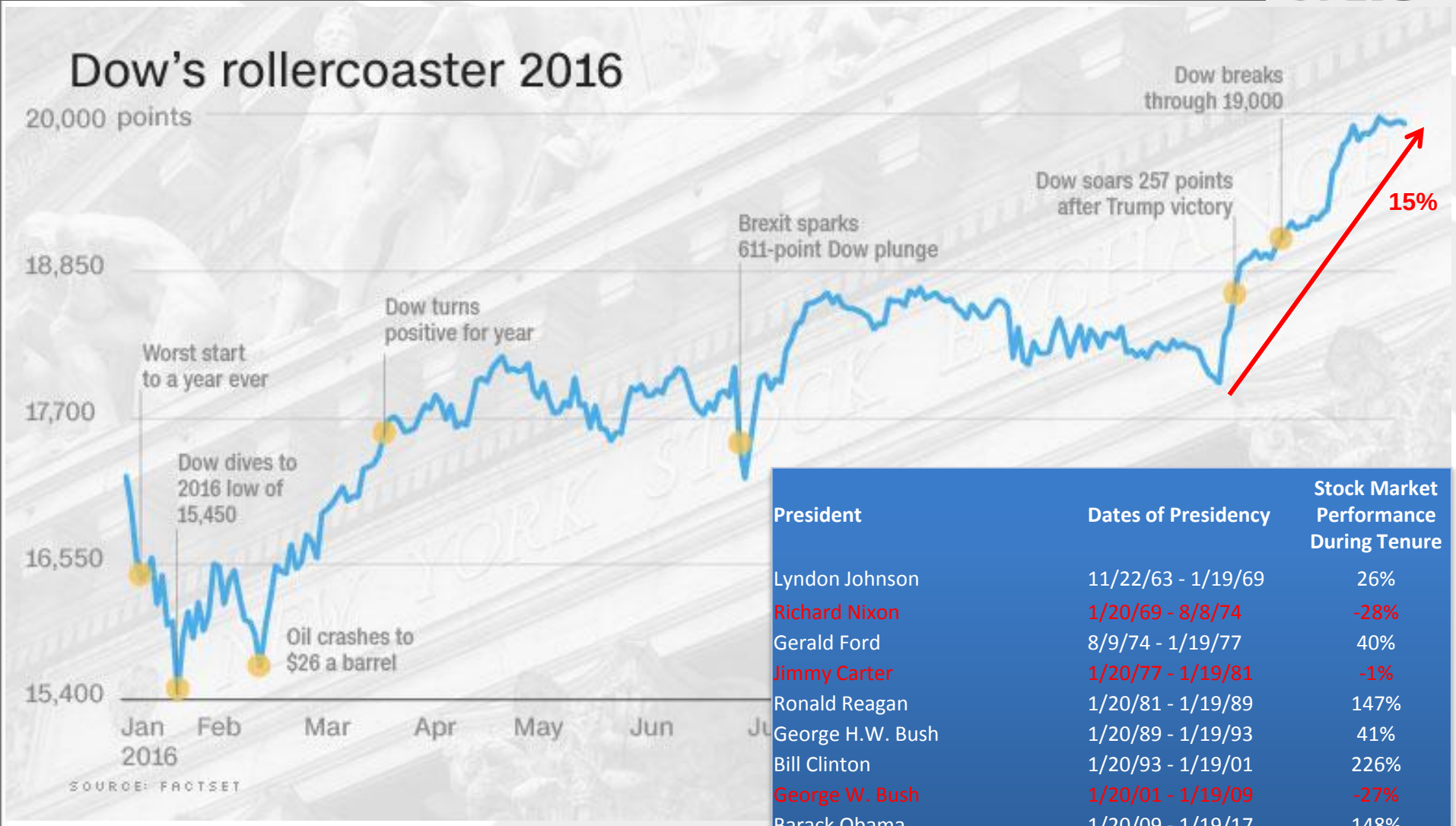

President	Dates of Presidency	Stock Market Performance During Tenure
Lyndon Johnson	11/22/63 - 1/19/69	26%
Richard Nixon	1/20/69 - 8/8/74	-28%
Gerald Ford	8/9/74 - 1/19/77	40%
Jimmy Carter	1/20/77 - 1/19/81	-1%
Ronald Reagan	1/20/81 - 1/19/89	147%
George H.W. Bush	1/20/89 - 1/19/93	41%
Bill Clinton	1/20/93 - 1/19/01	226%
George W. Bush	1/20/01 - 1/19/09	-27%
Barack Obama	1/20/09 - 1/19/17	148%
Donald Trump	11/04/16 - present*	21.4%

KỲ VỌNG CHÍNH SÁCH MỚI CỦA DONALD TRUMP

Chính sách tài khóa mạnh tay thúc đẩy kinh tế

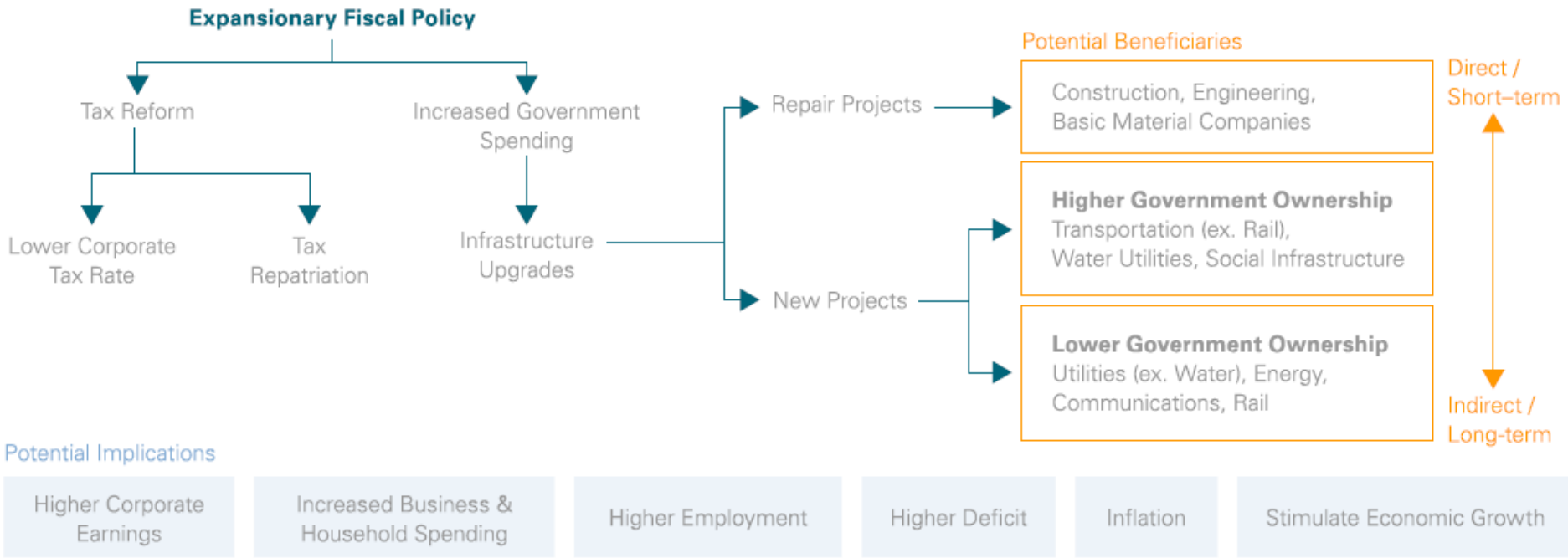

Lý do phố Wall ủng hộ Donald Trump:

- **Dự báo tăng trưởng kinh tế Mỹ tăng trưởng mạnh 2017-2018 thêm mỗi năm 1% và dự báo lên tới 4%**
- **Hứa hẹn giảm thuể mạnh tay và tăng lương tối thiểu**
- **Tăng chi tiêu công và hạ tầng lên trên 1 nghìn tỷ USD**

Hầu hết các dự báo của giới chuyên gia đều thay đổi tăng dự báo tăng trưởng kinh tế và triển vọng lạc quan đối với tăng trưởng lợi nhuận doanh nghiệp thúc đẩy TTCK tăng điểm.

KỲ VỌNG CHÍNH SÁCH MỚI CỦA DONALD TRUMP

Chính sách giảm thuế hỗ trợ Doanh nghiệp

- Giảm thuế cho mọi đối tượng.
- Mức thuế cao nhất áp dụng là 33%
- Chấm dứt thuế bất động sản
- Giảm thuế doanh nghiệp xuống 15%

→

- Giảm thu nhập liên bằng 9.5 nghìn tỷ USD trong 10 năm
- Thâm hụt ngân sách tăng gấp đôi trong 10 năm
- Kích thích nền kinh tế tăng trưởng ngắn hạn song khiến nền kinh tế mất cân đối dài hạn

QUAN ĐIỂM ĐIỀU HÀNH TT LAO ĐỘNG

Giảm thuế cho doanh nghiệp và người lao động → Tăng sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp Mỹ qua việc giảm chi phí → Tạo ra nhiều việc làm

2. KINH TẾ THẾ GIỚI PHỤC HỒI VỮNG CHẮC HỖ TRỢ THỊ TRƯỜNG

OECD Economic Outlook Projections

Real GDP growth

Year-on-year, %

	2015	2016	2017	2018
World[1]	3.1	3.0	3.5	3.6
United States	2.6	1.6	2.1	2.4
Euro area[1]	1.5	1.7	1.8	1.8
Germany	1.5	1.8	2.0	2.0
France	1.2	1.1	1.3	1.5
Italy	0.7	1.0	1.0	0.8
Japan	1.1	1.0	1.4	1.0
Canada	0.9	1.4	2.8	2.3
United Kingdom	2.2	1.8	1.6	1.0
China	6.9	6.7	6.6	6.4
India[2]	7.9	7.1	7.3	7.7
Brazil	-3.8	-3.6	0.7	1.6

Note: Difference in percentage points based on rounded figures.
1. With growth in Ireland in 2015 computed using gross value added at constant prices excluding foreign-owned multinational enterprise dominated sectors.
2. Fiscal years starting in April.

5

3. CÁC NHTW VẪN TIẾP TỤC GIỮ CHÍNH SÁCH NỚI LỎNG FED BẮT ĐẦU TĂNG LÃI SUẤT PHÙ HỢP LỘ TRÌNH

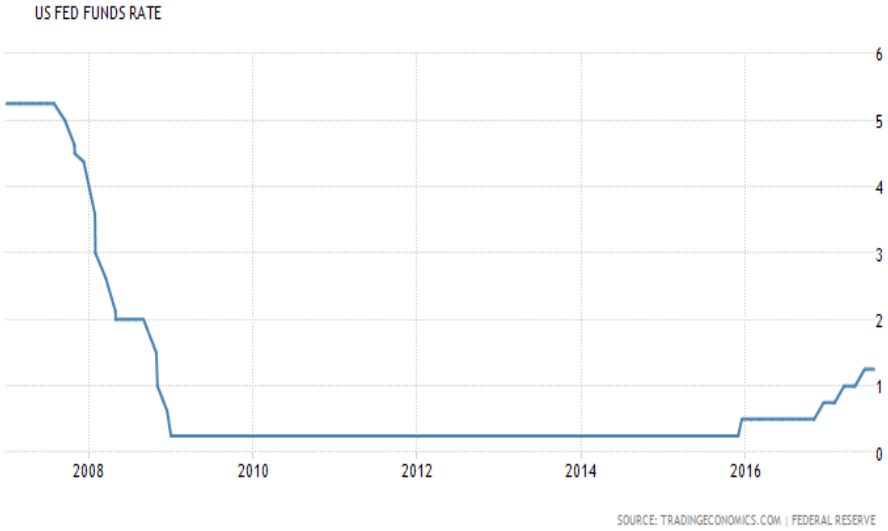

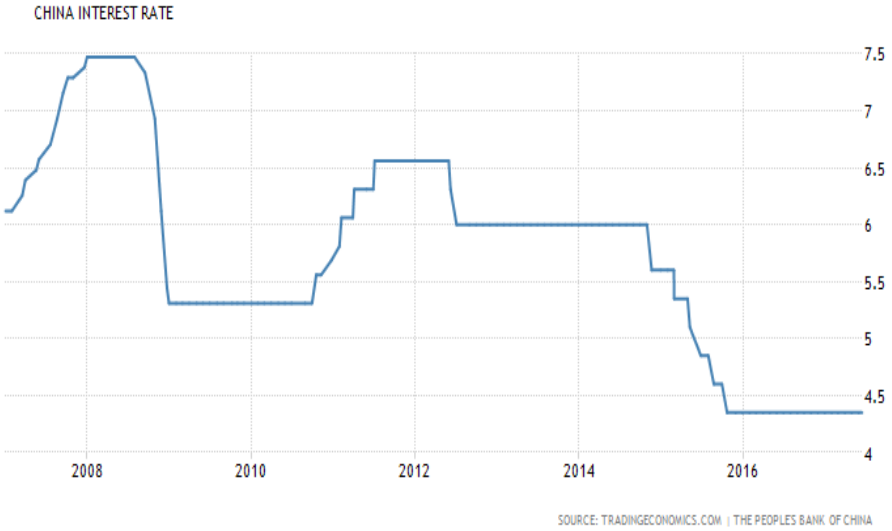

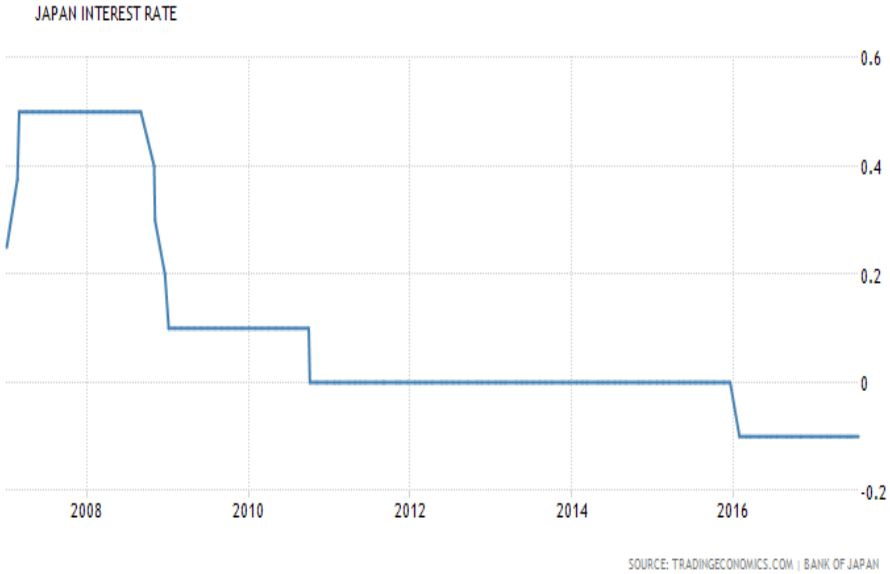

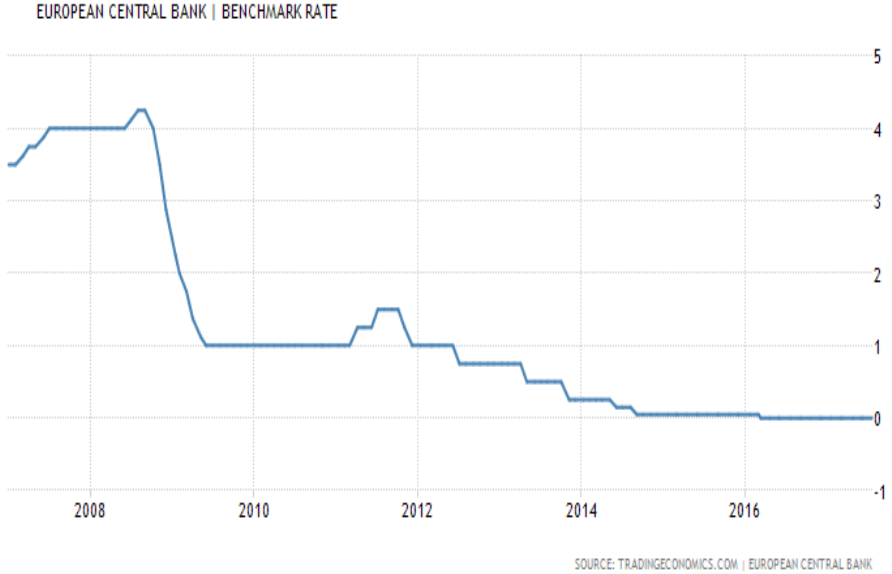

CHÍNH SÁCH LÃI SUẤT CỦA FED ĐANG PHÙ HỢP LỘ TRÌNH

Balancing Act

With the unemployment rate down to 4.4% in April, Fed officials are looking to raise rates and initiate a plan to gradually wind down their securities portfolio.

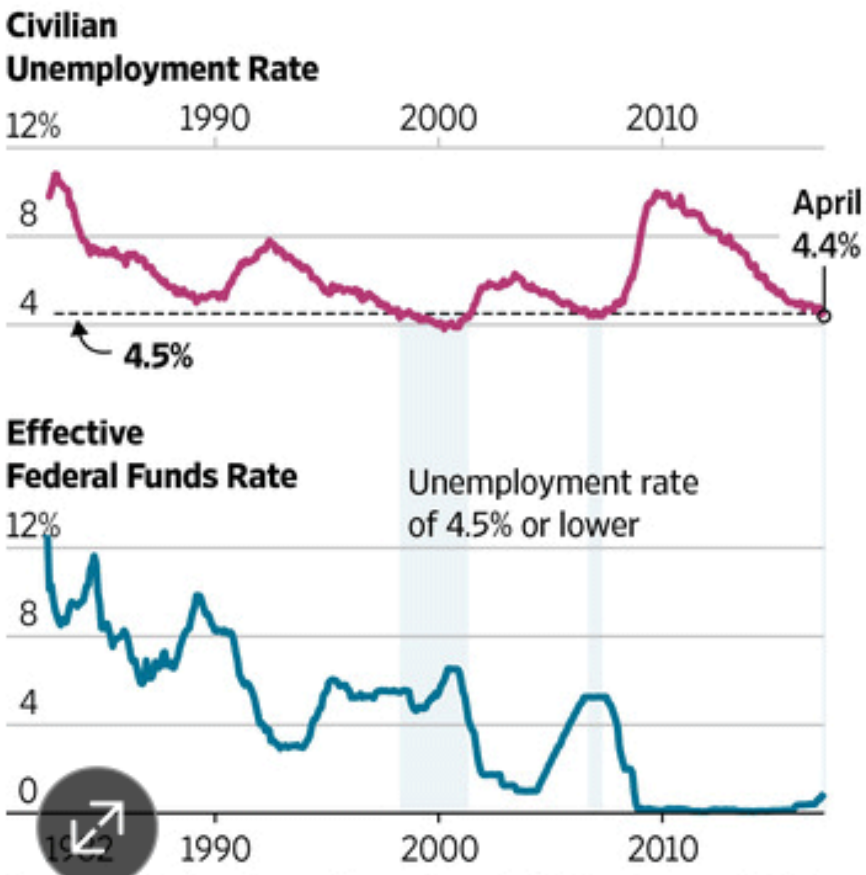

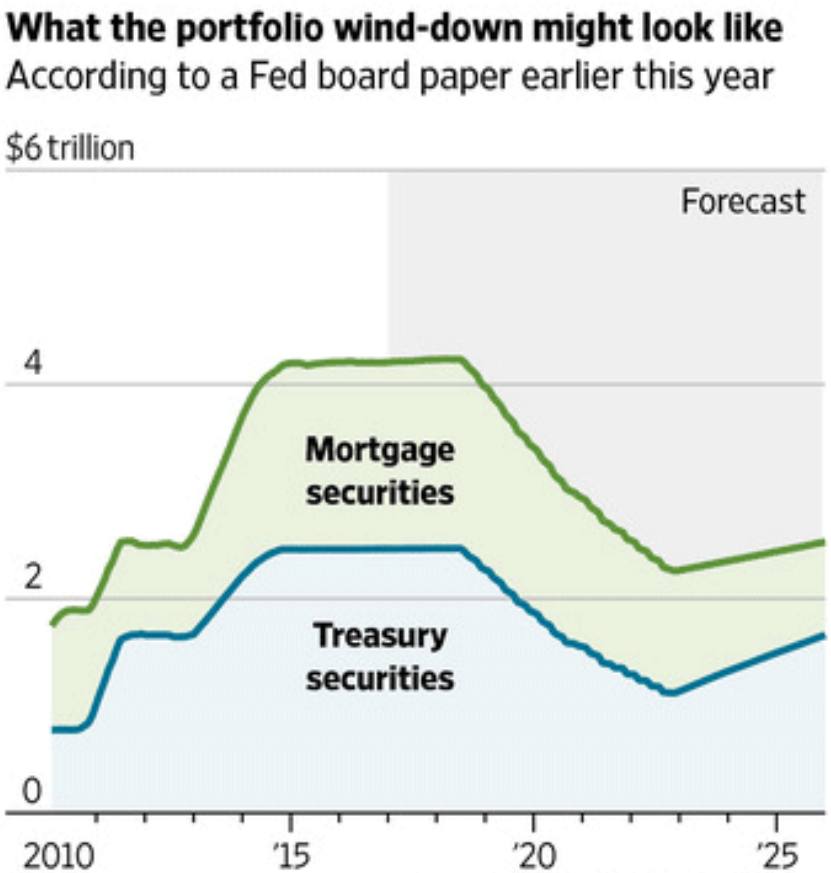

Sources: Labor Department (unemployment); Federal Reserve (fed rate, securities)

THE WALL STREET JOURNAL.

CHÍNH SÁCH LÃI SUẤT CỦA FED ĐANG PHÙ HỢP LỘ TRÌNH

Fed sẽ bắt đầu quá trình thu hẹp số dư 4.5 ngàn tỷ USD trên bảng cân đối kế toán, chủ yếu là các trái hiếu mà cơ quan này đã mua vào để kích thích và thúc đẩy kinh tế trong những năm sau khủng hoảng.

TTCK MỸ CÓ THỂ SẼ CÓ NHỊP ĐIỀU CHỈNH VÀO THÁNG 9?

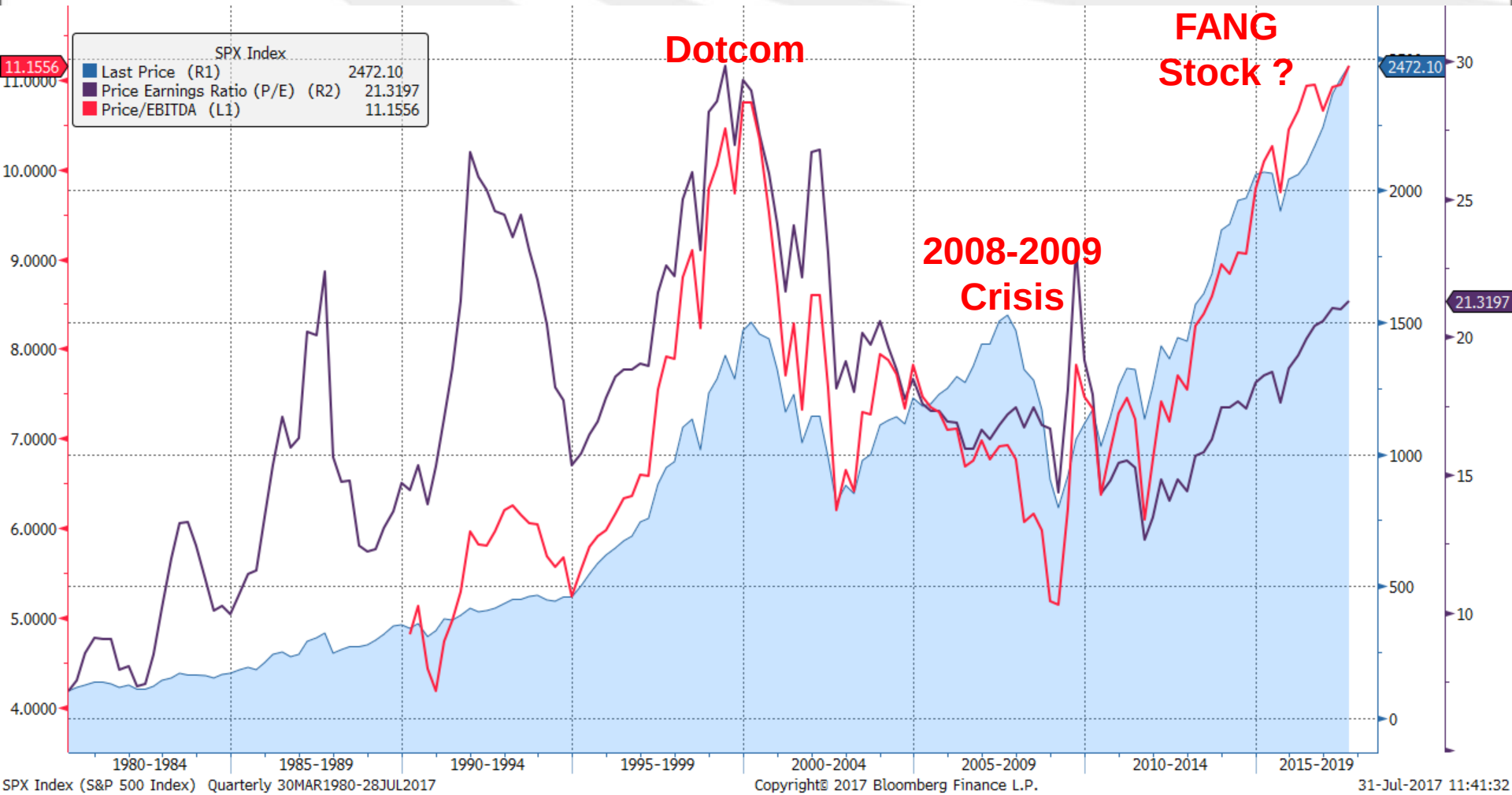

TTCK MỸ CÓ THỂ SẼ CÓ NHỊP ĐIỀU CHỈNH VÀO THÁNG 9?

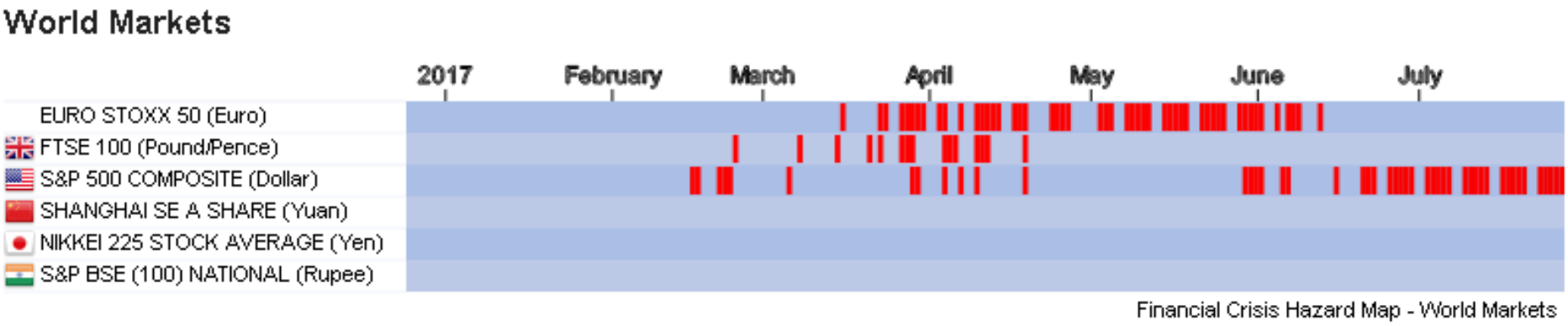

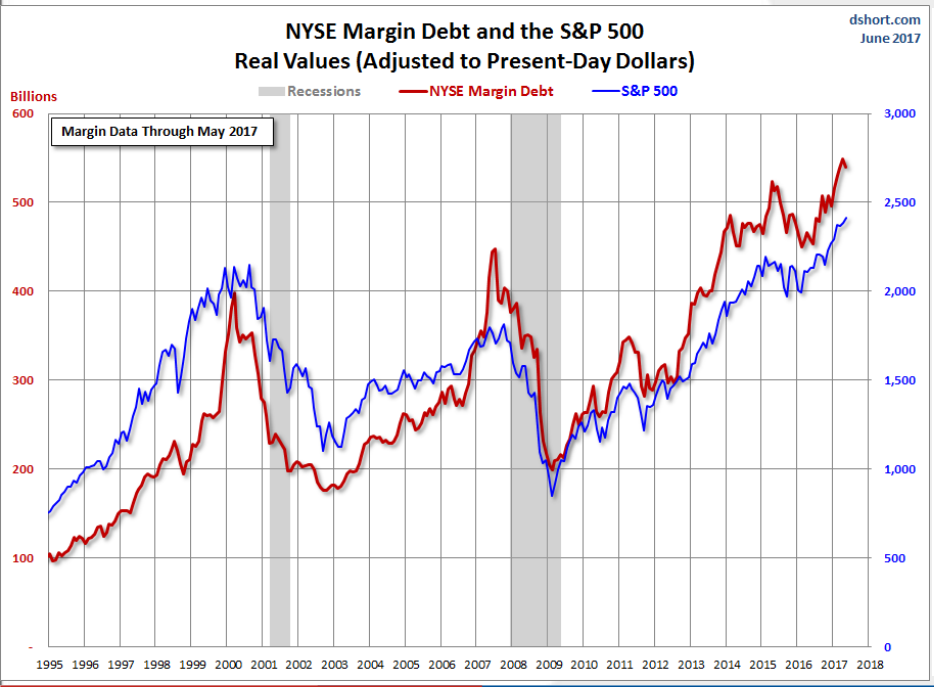

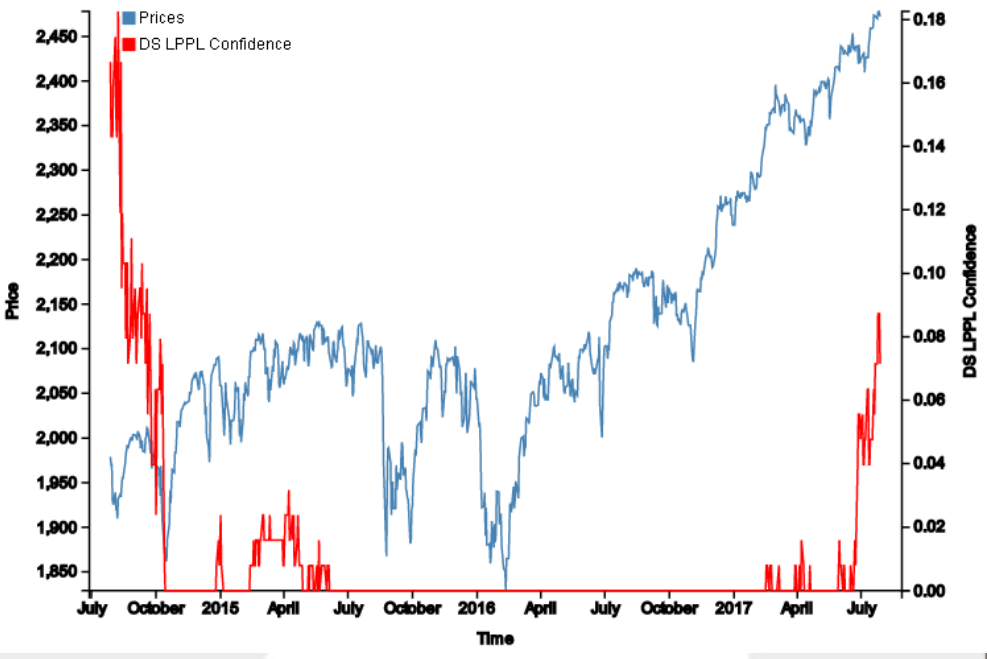

3. DÒNG VỐN DỊCH CHUYỂN TỪ TRÁI PHIẾU SANG CP

Upside Potential: Rotation from Bonds to Stocks

Rotation from bonds presents equity upside potential: Equity fund inflows hit weekly record post-election
as of November 30, 2016

Weekly flows into equity funds vs. bonds

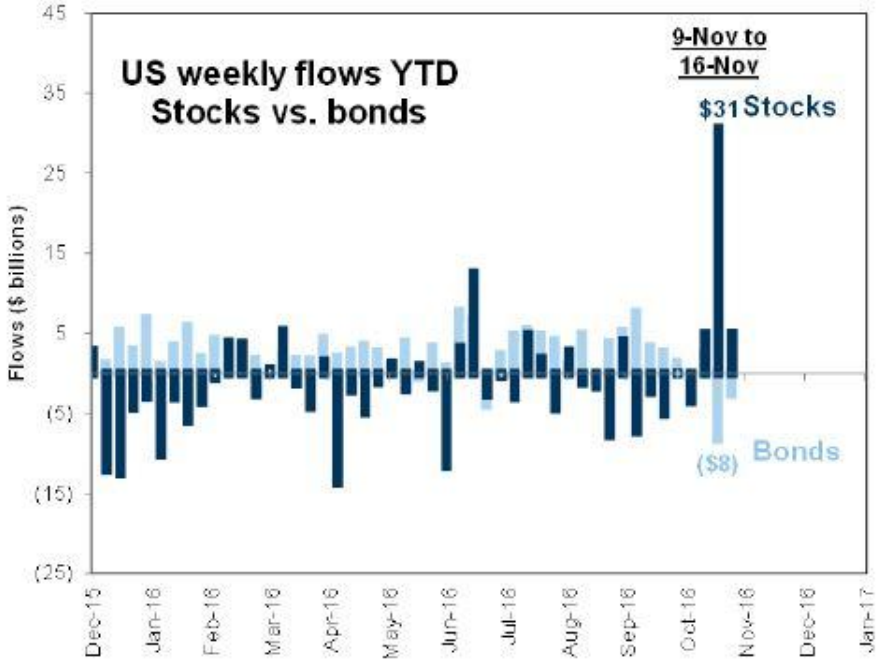

Goldman Sachs Rotation Index

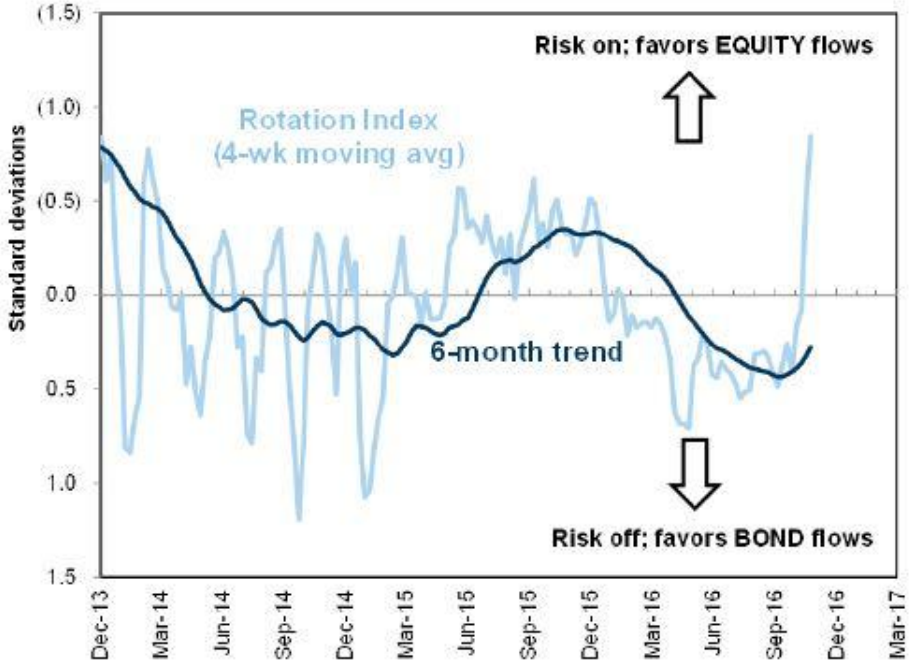

Source: EPFR

Citi ước tính có khoảng $247 tỷ rời khỏi thị trường trái phiếu và có khoảng $199 tỷ chảy vào TTCK toàn cầu theo data của EPFR.

3. DÒNG VỐN TIẾP TỤC TĂNG CƯỜNG VÀO CỔ PHIẾU

Xu hướng dòng tiền 7 tháng đầu năm 2017

	Net Flows ($, mm)	AUM ($, mm)	% of AUM
U.S. Equity	77,443.17	1,660,421.95	4.66%
International Equity	93,556.76	669,125.36	13.98%
U.S. Fixed Income	58,509.10	476,294.69	12.28%
International Fixed Income	10,935.09	52,213.88	20.94%
Commodities	1,743.71	63,387.73	2.75%
Currency	4.39	1,462.43	0.30%
Leveraged	2,437.76	27,846.66	8.75%
Inverse	910.04	16,666.64	5.46%
Asset Allocation	21.99	7,189.43	0.31%
Alternatives	569.75	3,802.09	14.99%
Total:	**246,131.75**	**2,978,410.86**	**8.26%**

ĐỊNH GIÁ SO SÁNH GIỮA CÁC THỊ TRƯỜNG

Định giá thị trường chứng khoán toàn cầu

Index	Price	P/E trailing	P/E 2017	P/E 2018
Dow Jones	21,796.00	18.75	17.97	16.37
SP500	2,475.00	21.42	18.99	17.03
FTSE 100	7,443.00	30.37	15.46	14.26
DAX	12,212.00	19.15	13.5	12.53
Nikkei 225	19,959.00	18.85	17.12	15.88
Shanghai	3,252.00	17.49	14.34	12.76
Thailand	1,581.00	16.26	15.68	14.17
Malaysia	1,769.00	16.71	16.33	15.41
Philippin	8,047.00	22.11	19.48	17.45
Indonesia	5,808.00	24.08	16.65	14.53
Vietnam	775	16.25	15.44	13.33
Trung bình DNA		**19.082**	**16.716**	**14.978**

Source: Bloomberg

So sánh thị trường Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á

Index	P/E fwd	Div yield	P/CF	P/EBITA	ROE	ROA	P/B
Vietnam	15.44	2.51	53.34	9.04	14.75	1.27	2.47
Thailand	15.68	2.91	9.30	7.66	10.1	2.25	1.89
Philipines	19.5	1.54	13.33	8.95	11.75	3.84	2.32
Malaysia	16.33	3.21	9.61	7.78	10.36	1.81	1.65
Indonesia	16.65	2.14	16.32	8.78	19.52	5.45	2.6
Trung bình	16.72	2.46	20.38	8.44	13.30	2.92	2.19

Source: Bloomberg

GIÁ DẦU VÀ GIÁ HÀNG HÓA HỒI PHỤC 2017

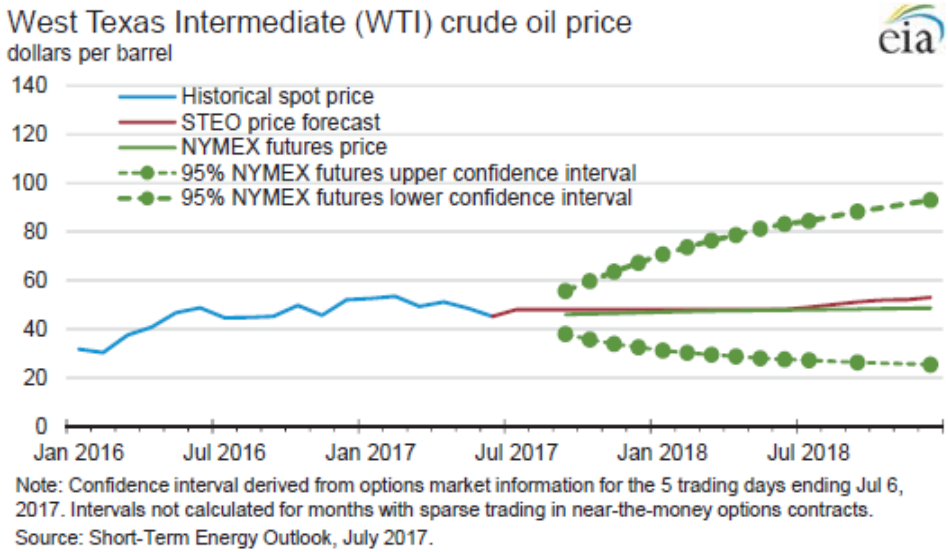

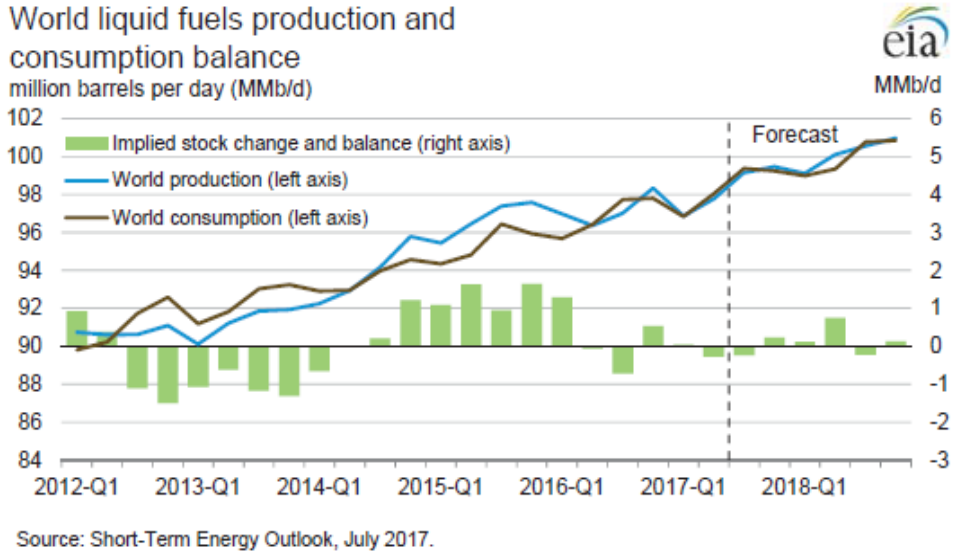

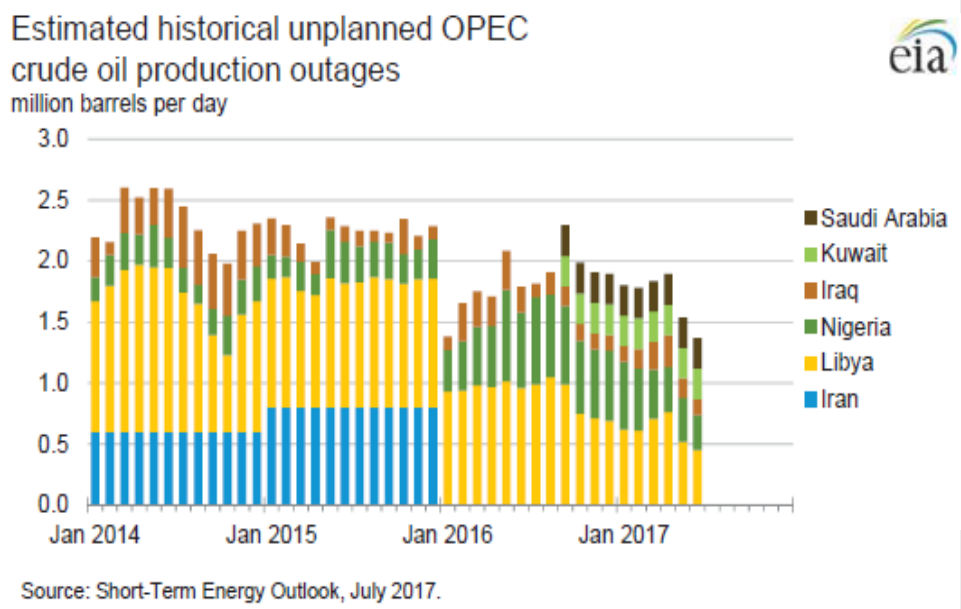

U.S. Energy Information Administration | Short-Term Energy Outlook - July 2017

	2017				2018			
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
Crude Oil (dollars per barrel)								
West Texas Intermediate Spot Average	51.64	48.17	48.00	48.00	48.00	48.00	49.97	52.31
Brent Spot Average	53.57	49.59	50.00	50.00	50.00	50.00	51.97	54.31
U.S. Imported Average	47.96	44.68	44.50	44.50	44.50	44.50	46.48	48.84
U.S. Refiner Average Acquisition Cost	49.92	47.06	47.00	47.00	47.00	47.00	48.97	51.35
U.S. Liquid Fuels (cents per gallon)								
Refiner Prices for Resale								
Gasoline	163	168	164	144	147	164	164	152
Diesel Fuel	162	154	160	162	160	161	168	174
Heating Oil	154	146	150	156	158	152	159	168
Refiner Prices to End Users								

DIỄN BIẾN LỚN ẢNH HƯỞNG ĐẾN TTCK THẾ GIỚI 2017

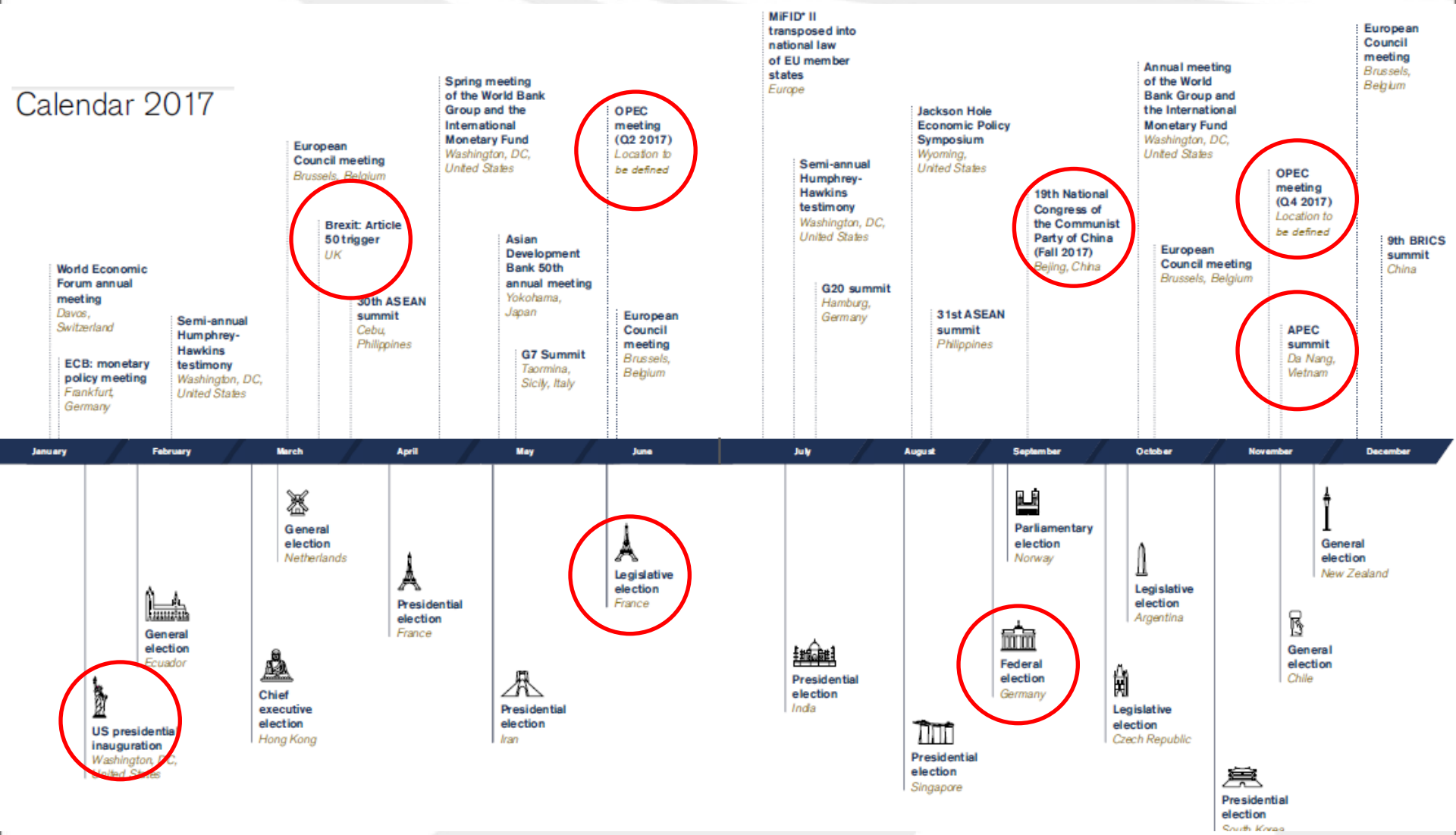

DIỄN BIẾN LỚN ẢNH HƯỞNG ĐẾN TTCK THẾ GIỚI 2017

- Chính sách mới khó dự đoán trong 100 ngày đầu nhậm chức của Donal Trump
- Bầu cử sẽ diễn ra liên tục tại hàng loạt các nước Châu Âu (Pháp, Đức)
- Anh kích hoạt điều luật 50 (tháng 3)
- Fed tăng lãi suất và xu hướng dòng vốn quốc tế (FDI, FII…)
- Tỷ giá và câu chuyện của các thị trường mới nổi.
- Thương mại toàn cầu suy giảm do chính sách bảo hộ mới (ảnh hưởng CP XNK)
- Các xung đột hoặc căng thẳng có thể xảy ra tại Trung Đông, Ucraina, Biển Đông…
- Đại hội Đảng Trung Quốc
- TTCK Mỹ có thể xảy ra các nhịp điều chỉnh lớn?

DỰ BÁO TTCK THẾ GIỚI 2017

- **TTCK Mỹ và thế giới vẫn sẽ tiếp tục trong xu hướng tăng trưởng trong trung hạn, tuy nhiên có thể xuất hiện các nhịp điều chỉnh vào Q4/2017 có thể đến từ một số nguyên nhân:**
  - Về mặt định giá TTCK Mỹ đã vào vùng "tăng trưởng nóng" thể hiện ở các chỉ số như PE, P/EBITDA.
  - Ảnh hưởng có thể xảy ra nếu FED đồng thời tăng lãi suất và thực hiện hút bớt tiền về trong phiên họp vào tháng 9 tới
  - Các xung đột hoặc căng thẳng có thể xảy ra tại Trung Đông, Bắc Triều Tiên, Biển Đông…
- **Xu hướng trung hạn, TTCK Mỹ vẫn sẽ tiếp tục phục hồi nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế, thị trường việc làm, chính sách kích thích kinh tế mới của Trumph được thực thi.**
- **Bên cạnh đó, dòng tiền vẫn đang có xu hướng chảy mạnh vào thị trường cổ phiếu là một trong những yếu tố hỗ trợ mạnh cho thị trường.**

TTCK VIỆT NAM

"BƯỚC VÀO MỘT CHU KỲ LỚN"

DIỄN BIẾN LỚN ẢNH HƯỞNG ĐẾN TTCK VIỆT NAM 2017

- **Chu kỳ tăng trưởng kinh tế thúc đẩy kỳ vọng và dòng tiền vào TTCK: Tăng trưởng GDP – Tỷ giá – Tín dụng – Lãi suất - Lạm phát.**
- **Chính sách phát triển thị trường thúc đẩy quy mô vốn hóa *(Nới room, đẩy mạnh IPO, niêm yết mới…)* tạo điều kiện thu hút vốn ngoại.**
- **Việt Nam tạo được sức hút sau kỳ review vào Emerging Market**
- **NDTNN mua ròng mạnh nhất trong những năm gần đây**
- **Giá dầu & Giá cả hàng hóa thế giới có xu hướng phục hồi bền vững hỗ trợ giá CP.**

CHU KỲ KINH TẾ PHỤC HỒI RÕ NÉT

Bắt đầu chu kỳ kinh tế
- Hoạt động kinh tế cải thiện (GDP, Sản xuất công nghiệp, việc làm, thu nhập)
- Tăng trưởng tín dụng cải thiện
- Lợi nhuận tăng mạnh mẽ
- Chính sách nới lỏng
- Tồn kho thấp, doanh thu cải thiện

Giữa chu kỳ kinh tế
- Tăng trưởng tạo đỉnh
- Tăng trưởng tín dụng tiếp tục mạnh mẽ
- Tăng trưởng lợi nhuận tạo đỉnh
- Chính sách tiền tệ trung tính
- Tồn kho, doanh thu tăng đạt điểm cân bằng

Cuối chu kỳ kinh tế
- Tăng trưởng chậm lại
- Tín dụng thặt chặt
- EPS chịu áp lực giảm
- Chính sách tiền tệ thắt chặt
- Tồn kho tăng, tăng trưởng doanh thu giảm

Suy thoái
- Hoạt động kinh tế suy giảm
- Tín dụng không tăng trưởng
- Lợi nhuận suy giảm
- Chính sách nới lỏng
- Tồn kho, doanh thu giảm

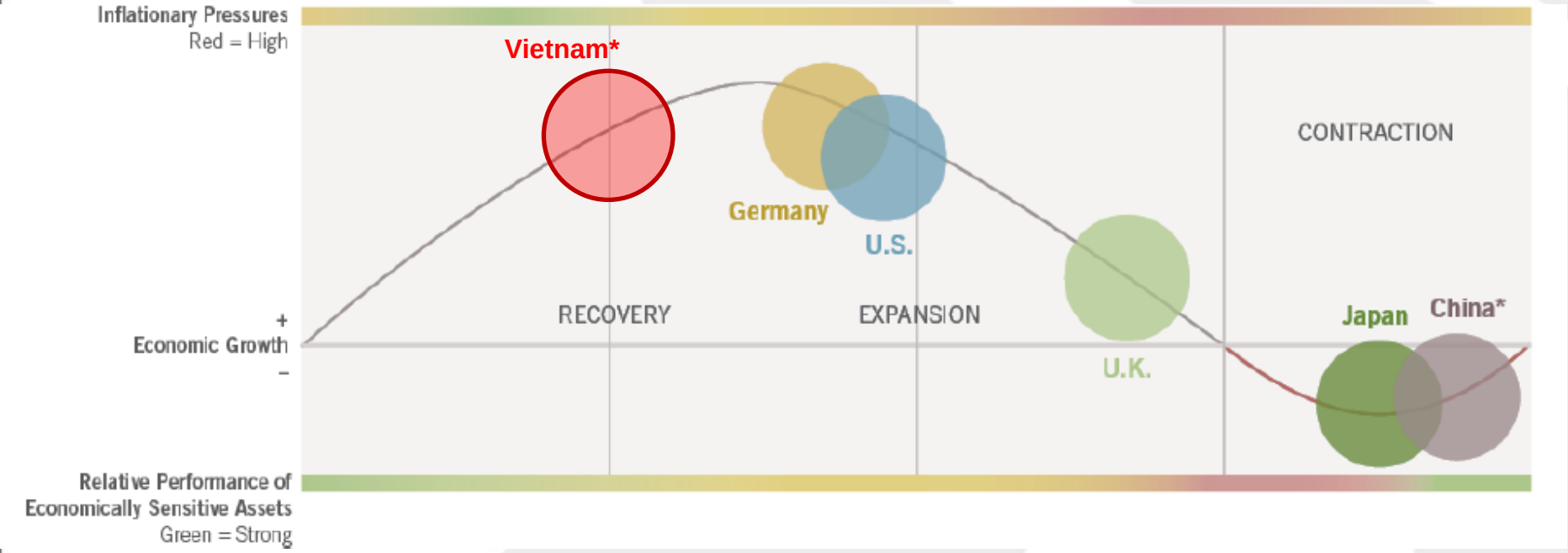

CHU KỲ KINH TẾ PHỤC HỒI RÕ NÉT

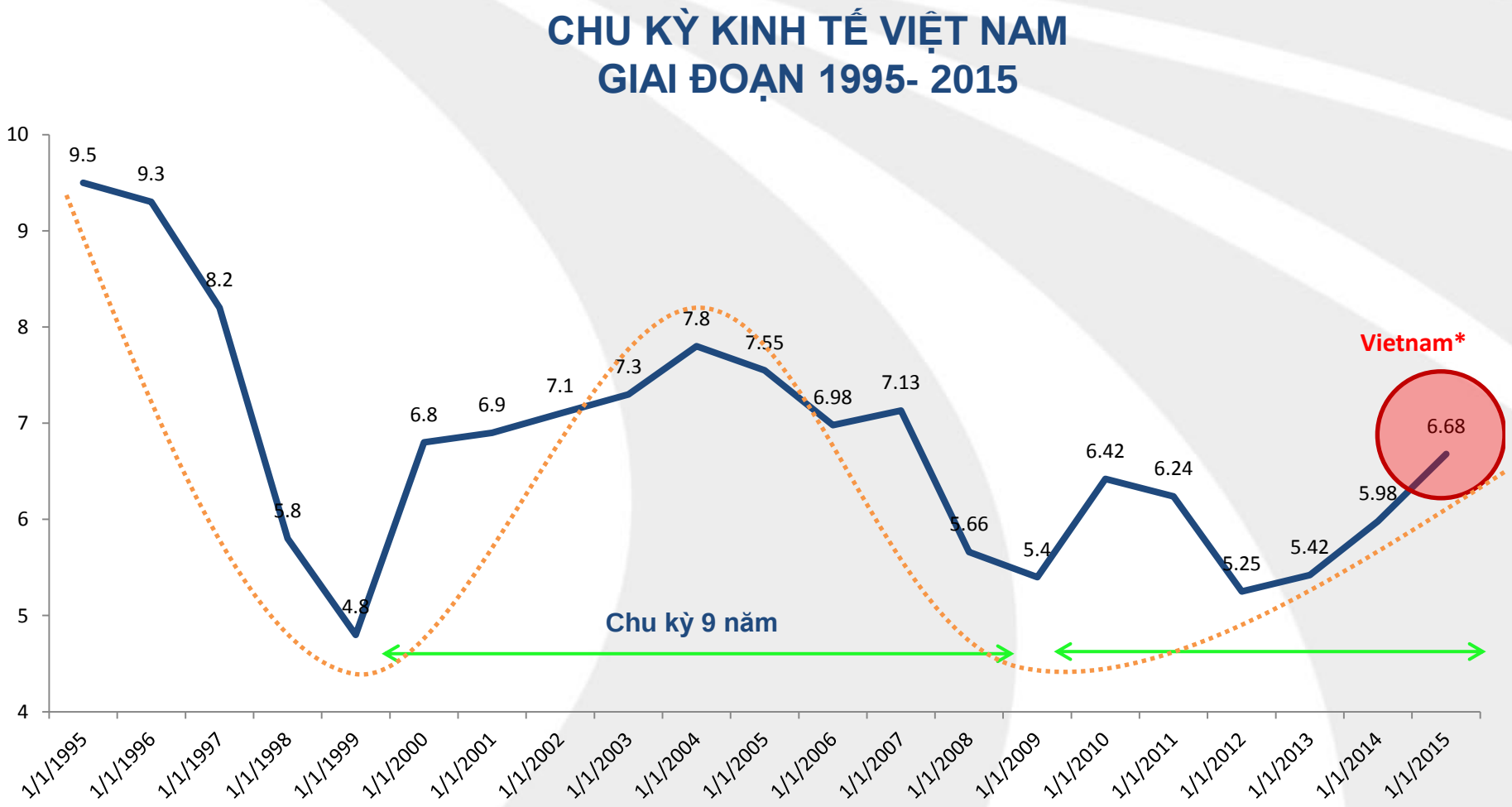

CHU KỲ KINH TẾ PHỤC HỒI RÕ NÉT

CHU KỲ BDS VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011- 2019

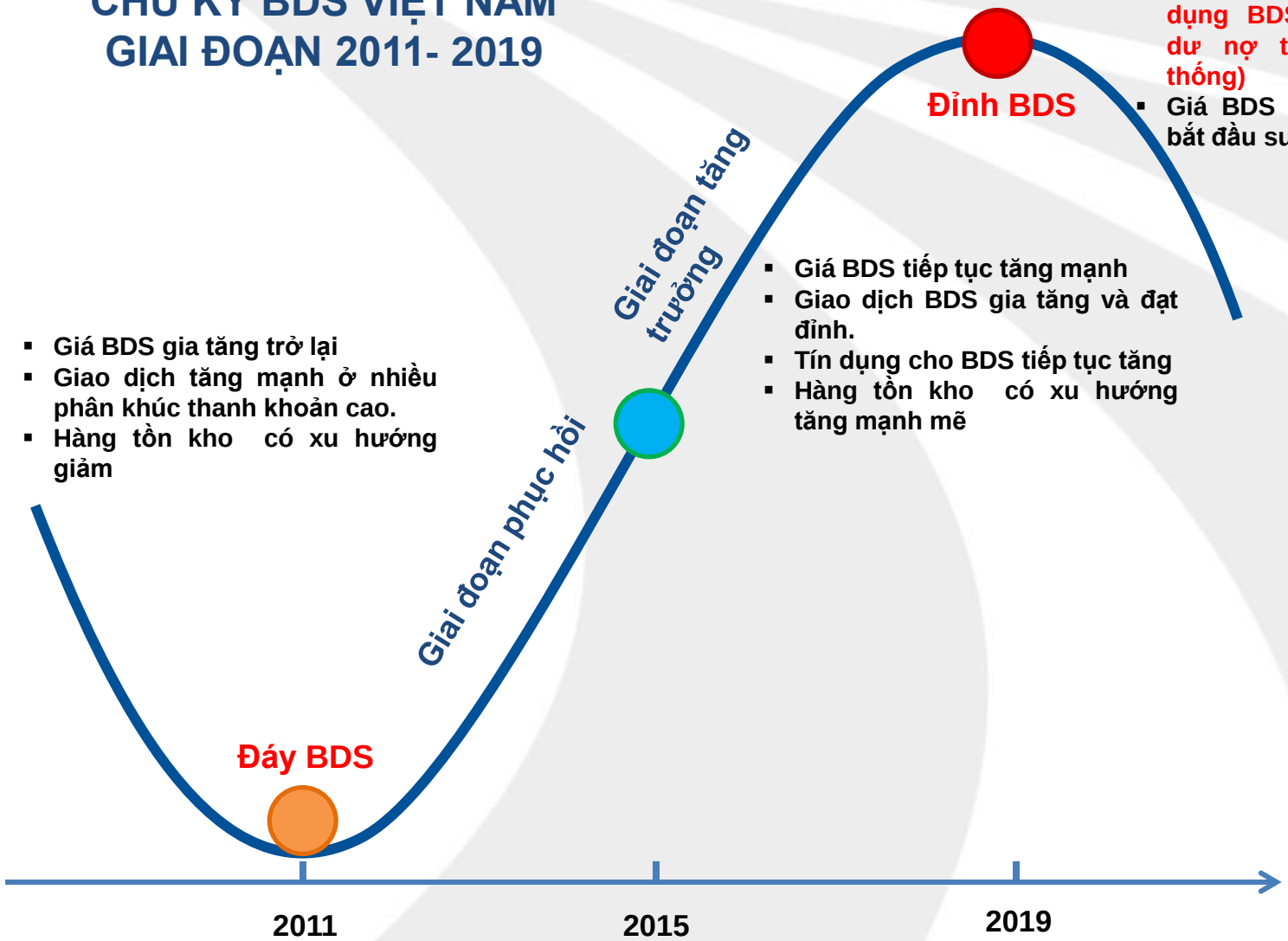

- Giá BDS gia tăng trở lại
- Giao dịch tăng mạnh ở nhiều phân khúc thanh khoản cao.
- Hàng tồn kho có xu hướng giảm

- Giá BDS tiếp tục tăng mạnh
- Giao dịch BDS gia tăng và đạt đỉnh.
- Tín dụng cho BDS tiếp tục tăng
- Hàng tồn kho có xu hướng tăng mạnh mẽ

- Tín dụng BDS đạt đỉnh (tín dụng BDS chiếm 20%/tổng dư nợ tín dụng toàn hệ thống)
- Giá BDS tạo đỉnh và KLGD bắt đầu suy giảm

Nền tảng vĩ mô tác động tích cực tới TTCK

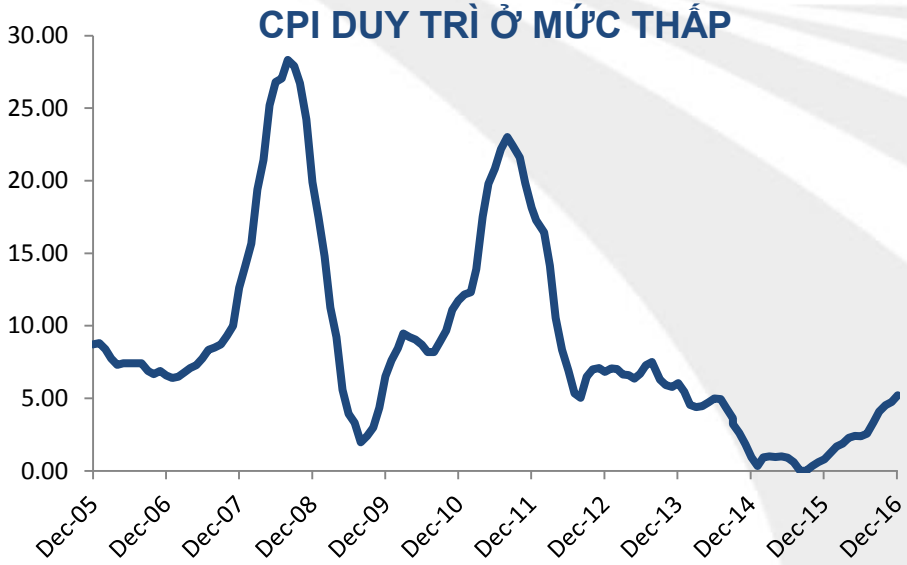

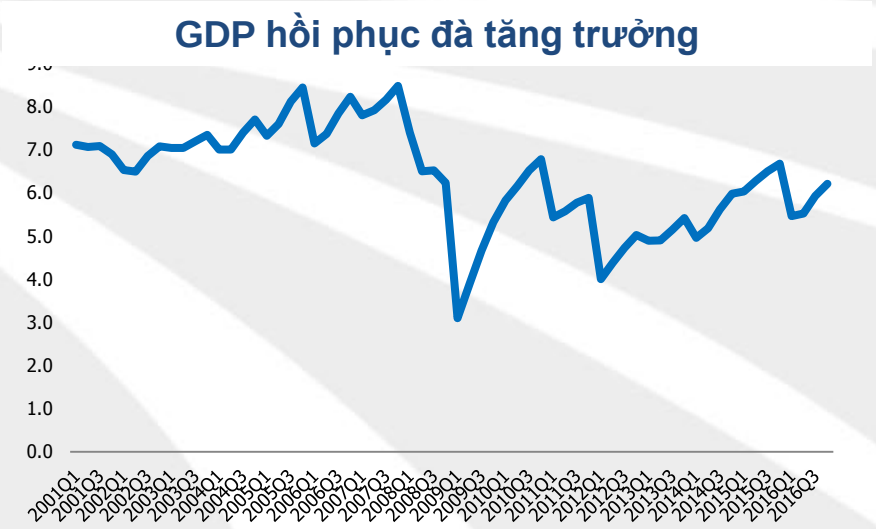

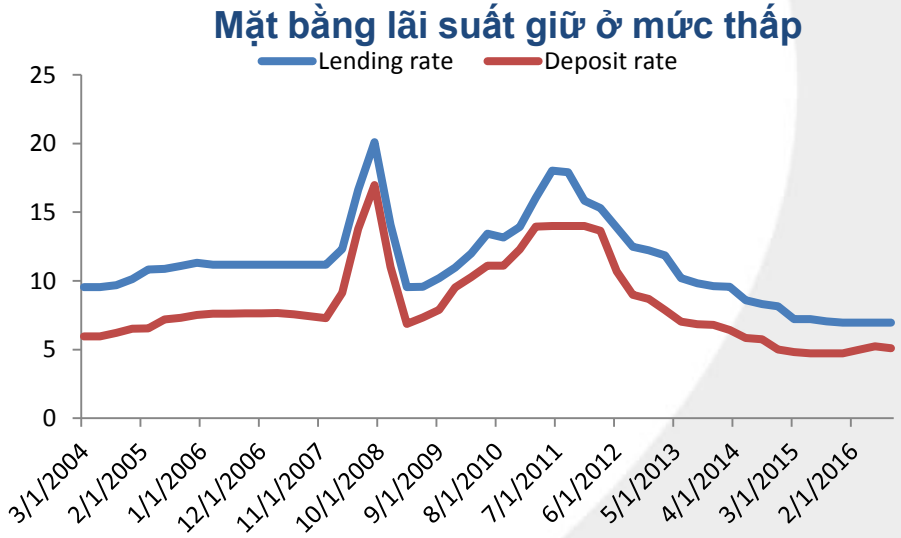

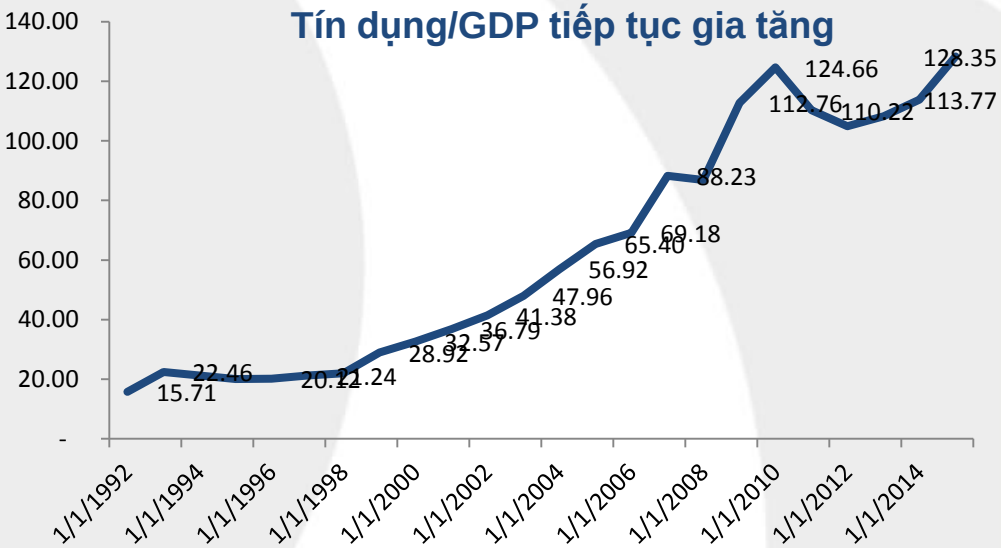

Chính sách phát triển thị trường tác động tích cực tới TTCK

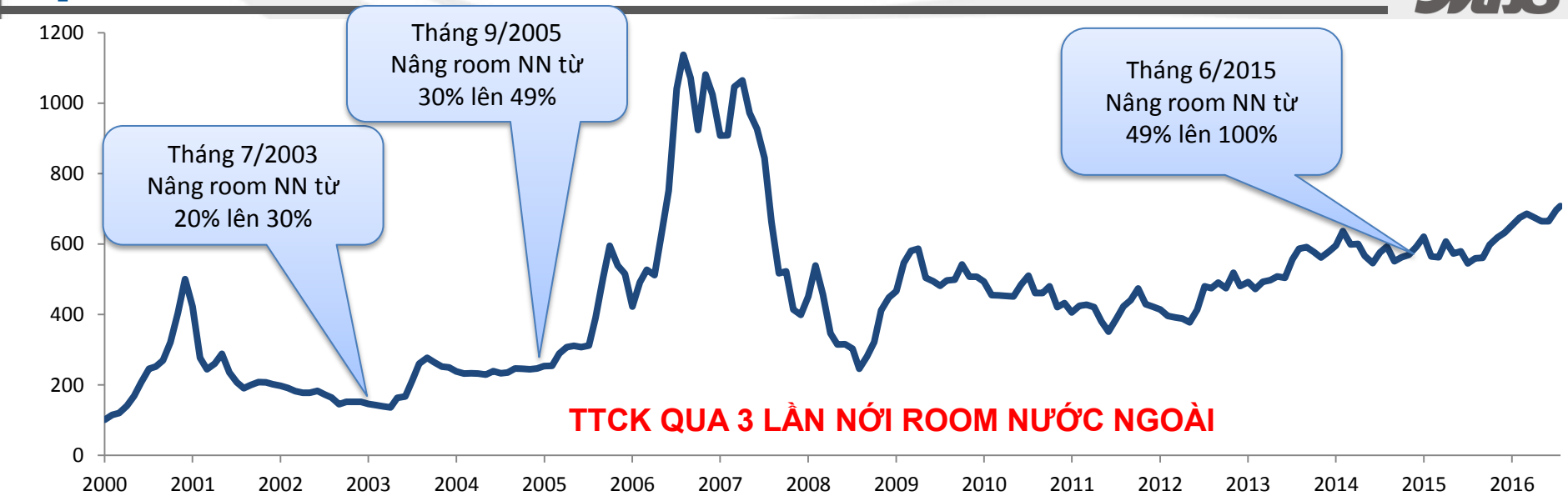

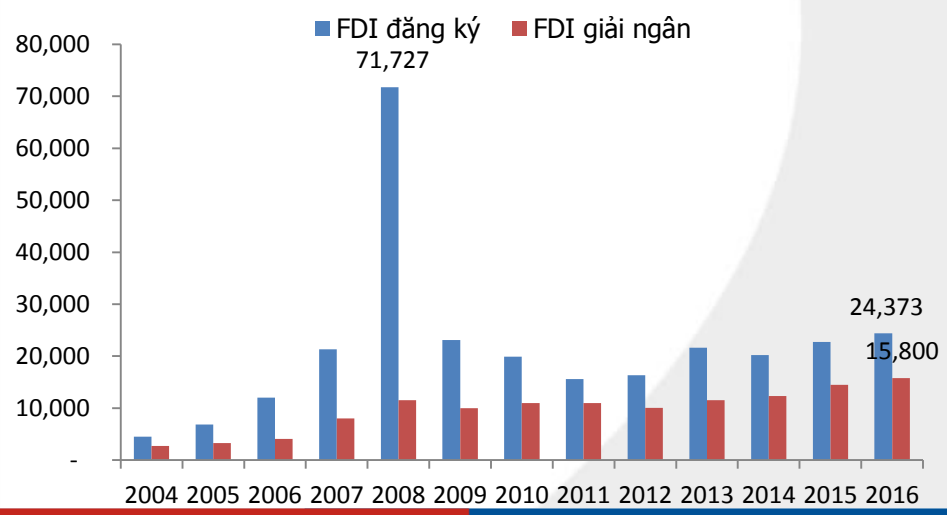

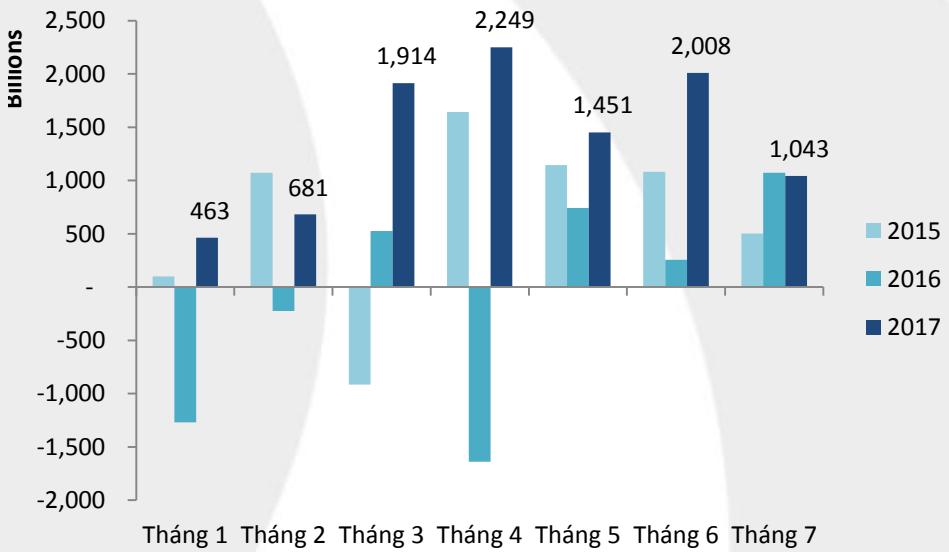

Dòng vốn NDTNN tăng mạnh nhất 3 năm

World — Foreign Portfolio Investment

Equity | Bond | Portfolio

Currency USD — Group By Region

Country	Date	Daily	WTD	MTD	QTD	YTD	12M	YoY Lvl
Asia		Mln	Mln	Mln	Mln	Mln	Mln	Mln
2) China	06/30			10,525.0	14,945.8	33,868.5	36,427.0	
3) India	07/27	380.4	358.5	580.6	580.6	9,086.9	7,375.8	6,589.3
4) Indonesia	07/28	-1.8	-160.8	-823.2	-823.2	480.8	-150.2	-137.6
5) Japan	07/21		2,631.2	5,355.1	5,355.1	7,646.7	19,793.3	97,377.3
6) Malaysia	07/28	4.5	72.1	112.9	112.9	2,523.9	1,621.3	3,203.9
7) Philippines	07/28	12.5	51.5	40.3	40.3	448.4	-526.9	-178.8
8) S. Korea	07/31	-307.4	-307.4	-457.8	-457.8	8,552.9	11,633.1	13,541.7
9) Sri Lanka	07/28	2.6	5.8	22.6	22.6	168.2	212.9	284.6
10) Taiwan	07/28	-239.5	-53.2	62.5	62.5	9,086.3	8,413.8	-1,784.0
11) Thailand	07/27	-27.9	-79.8	15.3	15.3	408.7	363.2	1,125.8
12) Vietnam	07/28	3.1	12.8	36.6	36.6	406.9	83.6	239.8
Americas								
14) Brazil	07/26	33.3	160.5	919.2	919.2	2,434.6	1,587.1	-1,998.0
15) Canada	05/31			5,269.6	4,321.5	33,237.3	64,127.1	50,211.8
16) Chile	03/31				152.7	152.7	1,491.9	1,579.5
17) Colombia	03/31				1,245.8	1,245.8	1,415.0	-814.0
18) El Salvador	03/31				0.0	0.0	0.0	0.0
19) Mexico	12/31				2,221.9	9,517.8	9,517.8	5,916.7

Australia 61 2 9777 8600 Brazil 5511 2395 9000 Europe 44 20 7330 7500 Germany 49 69 9204 1210 Hong Kong 852 2977 6000
Japan 81 3 3201 8900 Singapore 65 6212 1000 U.S. 1 212 318 2000 Copyright 2017 Bloomberg Finance L.P.
SN 639072 ICT GMT+7:00 G358-1513-0 31-Jul-2017 13:50:18

Khả năng tiếp cận thị trường mới nổi

BẢNG 1: 3 NHÓM TIÊU CHÍ CHÍNH ĐÁNH GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MSCI			
Tiêu chí	Sơ khai	Mới nổi	Phát triển
A. Phát triển kinh tế	Không yêu cầu	Không yêu cầu	GNI bình quân đầu người cao hơn 25% so với các nước thu nhập cao theo số liệu của Ngân hàng Thế giới 3 năm liên tiếp
B. Quy mô và thanh khoản			
Số doanh nghiệp đáp ứng được các tiêu chí sau:	2	3	5
Tổng vốn hóa	635 triệu USD	1.269 triệu USD	2.538 triệu USD
Vốn hóa đang lưu hành	47 triệu USD	635 triệu USD	1.269 triệu USD
Thanh khoản	2,5% ATVR	15% ATVR	20% ATVR
C. Tiếp cận thị trường			
Mức độ mở cửa cho NĐT nước ngoài	Tối thiểu	Tốt	Rất tốt
Mức độ dễ dàng luân chuyển vốn vào/ra	Tối thiểu	Tốt	Rất tốt
Mức độ hiệu quả của hệ thống hoạt động	Khiêm tốn	Tốt và đã được kiểm chứng	Rất tốt
Môi trường cạnh tranh	Tốt	Tốt	Không giới hạn
Tính ổn định của khung thể chế	Khiêm tốn	Khiêm tốn	Rất tốt

** ATVR: Tỷ lệ giá trị giao dịch hàng năm trên vốn hóa thị trường của cổ phiếu đó. Nguồn: MSCI*

Mức độ đáp ứng các tiêu chí của TTCKVN

BẢNG 2: CÁC TIÊU CHÍ TRONG NHÓM C - TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG CỦA MSCI									
Tiêu chí	Thị trường phát triển	Thị trường mới nổi					Thị trường sơ khai		
Mức độ mở cửa cho NĐT nước ngoài	Singapore	Qatar	UAE	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Argentina	Bangladesh	Việt Nam
Quy định về điều kiện đối với NĐT	++	++	++	++	++	++	++	++	++
Giới hạn sở hữu nước ngoài	++	-/?	-/?	-/?	++	-/?	++	++	-/?
Ảnh hưởng của giới hạn room ngoại	++	+	-/?	-/?	++	-/?	++	++	-/?
Quyền công bằng của NĐT nước ngoài	++	+	+	-/?	+	+	+	++	-/?
Mức độ dễ dàng luân chuyển vốn									
Quy định giới hạn dòng vốn	++	++	++	++	++	++	+	+	++
Mức độ tự do trên thị trường ngoại hối	++	++	++	+	-/?	-/?	+	-/?	-/?
Mức độ hiệu quả hệ thống hoạt động									
Gia nhập thị trường									
Đăng ký đầu tư và mở tài khoản	++	+	+	++	++	++	-/?	-/?	-/?
Tổ chức thị trường									
Các quy định về thị trường	++	++	++	++	++	++	+	+	+
Luồng thông tin	++	++	++	++	+	++	+	++	-/?
Hạ tầng thị trường									
Thanh toán và bù trừ	++	-/?	-/?	+	+	+	-/?	+	-/?
Đăng ký	++	+	+	++	++	++	++	+	++
Đăng ký/lưu ký	++	++	+	++	++	++	++	++	++
Giao dịch	++	++	++	++	++	++	+	-/?	++
Chuyển nhượng	++	-/?	+	++	+	++	+	+	-/?
Cho vay chứng khoán	++	+	-/?	+	+	-/?	-/?	-/?	-/?
Bán khống	++	-/?	-/?	+	+	-/?	-/?	-/?	-/?
Môi trường cạnh tranh	++	++	++	++	+	++	-/?		
Tính ổn định của khung thể chế	++	+	+	-/?	+	+	-/?	+	+

++: đạt yêu cầu; +: không có vấn đề lớn, có thể cải thiện; -/?: cần phải cải thiện. Nguồn: MSCI

Mức độ đáp ứng các tiêu chí của TTCKVN

SỐ TIÊU CHÍ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ "++", "+" VÀ "-/?" CỦA CÁC THỊ TRƯỜNG				
		++	+	-/?
Thị trường phát triển	Singapore	18	0	0
Thị trường mới nổi	Thái Lan	10	4	4
	Indonesia	9	8	1
	Philippines	10	3	5
	Pakistan	10	4	3
Thị trường sơ khai	Bangladesh	6	6	5
	Argentina	5	7	6
	Việt Nam	5	2	10

Nguồn: MSCI, BVSC

Mức độ đáp ứng các tiêu trí của TTCKVN

Tiêu chí	Đánh giá về Việt Nam	Vietnam	Pakistan
Mức độ mở đối với sở hữu nước ngoài			
Yêu cầu về tư cách của nhà đầu tư		++	++
Giới hạn sở hữu nước ngoài	Việc nới giới hạn sở hữu nước ngoài trong thời gian gần đây được đánh giá tích cực, tuy nhiên cần phải làm rõ thêm tác động thực tế. Ngoài ra, các công ty ở một số ngành và lĩnh vực nhạy cảm vẫn bị giới hạn về sở hữu nước ngoài.	-/?	++
Room còn lại cho nhà đầu tư nước ngoài	Thị trường cổ phiếu chịu ảnh hưởng lớn từ vấn đề room nước ngoài.	-/?	++
Quyền bình đẳng với NĐTNN	Các sở giao dịch chứng khoán và VSD đã công bố thông tin bằng tiếng Anh. Tuy nhiên một số thông tin về doanh nghiệp không có sẵn bằng tiếng Anh.	-/?	++
Mức độ dễ dàng luân chuyển dòng vốn vào/ra thị trường			
Mức độ hạn chế dòng vốn luân chuyển		++	++
Mức độ tự do hóa thị trường ngoại hối	Hiện chưa có thị trường giao dịch tiền tệ ở nước ngoài và thị trường giao dịch trong nước còn hạn chế (giao dịch ngoại tệ phải liên quan tới giao dịch chứng khoán) và thanh khoản còn khá thấp.	-/?	+
Hiệu quả của hệ thống vận hành			
Gia nhập thị trường			
Đăng ký đầu tư và mở tài khoản	NĐTNN bắt buộc phải làm thủ tục đăng ký giao dịch và việc mở tài khoản cần được VSD thông qua. Việc ra mắt dịch vụ đăng ký trực tuyến và giảm thời gian cấp mã số giao dịch được đánh giá tích cực. Tuy nhiên, nhiều tài liệu vẫn cần phải dịch sang tiếng Việt.	-/?	+
Tổ chức thị trường			
Các quy định về thị trường	Các quy định về thị trường không có sẵn bằng tiếng Anh.	+	+
Luồng thông tin thị trường	Các thông tin về thị trường chứng khoán thường không có bản tiếng Anh hoặc không đủ chi tiết.	-/?	++

Việt Nam cần phải hoàn thiện các tiêu chí liên quan đến:

1. **Sở hữu nước ngoài**
2. **Mức độ tự do trên thị trường ngoại hối**
3. **Hiệu quả của hệ thống vận hành: Mở TK, luồng thông tin**

DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG 2017-2018

DỰ BÁO DÀI HẠN

Dự báo thị trường 2017

DỰ BÁO NGẮN HẠN

Dự báo thị trường 2017

DỰ BÁO NGẮN HẠN

Dự báo thị trường 2017

DỰ BÁO NGẮN HẠN

Dự báo thị trường 2017

DỰ BÁO NGẮN HẠN

NGÀNH LỰA CHỌN ĐẦU TƯ 2017

Ngành tiềm năng	Key themes	Cổ phiếu lựa chọn
▪ Ngân hàng & bảo hiểm	▪ Phục hồi sau giai đoạn tái cơ cấu. ▪ Tăng trưởng Doanh thu +LN cao trở lại	▪ MBB, VCB, BID, CTG ▪ ACB, SHB, STB ▪ BVH, BMI, PVI
▪ Chứng khoán	▪ Hưởng lợi khi TTCK tăng trưởng về quy mô, vốn hóa, thanh khoản ▪ Lợi nhuận tăng trưởng tốt	▪ SSI, HCM ▪ MBS, VND, CTS ▪ SHS
▪ Bất động sản	▪ Hưởng lợi từ chu kỳ kinh tế & ngành ▪ Dòng vốn đầu tư vào TT BDS ▪ KQKD phục hồi mạnh	▪ VIC, HDG, NLG, TDH ▪ HDC, VCG, NTL, SCR, KBC ▪ DXG, LCG, PDR ▪ HAG

NGÀNH LỰA CHỌN ĐẦU TƯ 2017

Ngành tiềm năng	Key themes	Cổ phiếu lựa chọn
▪ Phân bón & Hóa chất	▪ Tăng trưởng nhờ nhu cầu nền kinh tế ▪ Hưởng lợi từ chính sách thuế	▪ BFC, DCM, SFG ▪ VFG, HVT
▪ Hàng tiêu dùng & Bán lẻ	▪ Bán lẻ, hàng tiêu dùng tăng trưởng theo nhu cầu kinh tế	▪ VNM, MWG ▪ SAB, KDC, TAC, VSN ▪ PNJ, PLX
▪ Công nghệ	▪ Phục hồi đà tăng trưởng theo nhu cầu kinh tế	▪ FPT, CMG
▪ Vật liệu xây dựng		▪ VCS, CVT, C32, KSB ▪ HPG ▪ NTP, BMP, DNP, AAA

NGÀNH LỰA CHỌN ĐẦU TƯ 2017

Ngành tiềm năng	Key themes	Cổ phiếu lựa chọn
▪ Sản xuất điện & Xây lắp điện	▪ Phục hồi nhờ chu kỳ kinh tế ▪ Giá điện cạnh tranh ▪ Hưởng lợi từ La Nina	▪ REE, ▪ VSH, SHP, SBA, PPC ▪ PC1
▪ Dầu khí	▪ KDKD suy giảm nhưng kỳ vọng phục hồi nhờ triển vọng giá dầu	▪ GAS, PVS ▪ PVT
▪ Cao su tự nhiên & Nông nghiệp		▪ PHR, DRI, TRC ▪ HNG & HAG

DANH MỤC TƯ VẤN

No	Ticker	Short Name	ICB Sector Name	ROE	ROA	EPS lũy kế	P/E	P/B	Giá ngày 28/07	KLGD TB (D-30)
1	ACB	Ngân hàng Á Châu	Banks	10.80	0.65	1,514	16.97	1.74	25,700	1,508,711
2	BID	BIDV	Banks	14.58	0.67	1,843	11.39	1.63	21,000	3,720,667
3	MBB	MBBank	Banks	12.74	1.29	1,811	12.92	1.60	23,400	2,205,429
4	SHB	SHB	Banks	7.31	0.40	875	9.14	0.67	8,000	12,376,160
5	STB	Sacombank	Banks	1.84	0.13	233	54.61	0.99	12,750	4,099,333
6	VCB	Vietcombank	Banks	12.35	0.99	1,668	22.48	2.69	37,500	1,255,678
7	SAB	Sabeco	Beverages	35.23	22.90	7,265	32.35	12.03	235,000	47,793
8	BFC	Phân bón Bình Điền	Chemicals	29.57	8.43	4,840	8.43	2.46	40,800	178,225
9	DCM	Đạm Cà Mau	Chemicals	11.83	5.95	1,387	9.80	1.18	13,600	3,369,601
10	HVT	Hóa chất Việt trì	Chemicals	22.13	6.76	2,795	11.84	2.52	33,100	3,615
11	SFG	Phân bón Miền Nam	Chemicals	15.95	7.79	1,974	6.71	1.08	13,250	109,719
12	VFG	Khử trùng Việt Nam	Chemicals	19.38	10.01	6,128	9.14	1.68	56,000	17,215
13	BMP	Nhựa Bình Minh	Construction & Materials	23.07	20.70	6,465	12.53	2.77	81,000	205,242
14	C32	Đầu tư Xây dựng 3-2	Construction & Materials	26.44	18.70	6,944	5.52	1.35	38,300	131,927
15	CVT	CMC JSC	Construction & Materials	41.44	16.84	5,683	7.67	2.93	43,600	611,597
16	DNP	Nhựa Đồng Nai	Construction & Materials	26.05	5.34	2,327	10.74	2.53	25,000	82,036
17	KSB	Khoáng sản Bình Dương	Construction & Materials	33.85	24.35	4,385	12.20	3.79	53,500	537,770
18	LCG	LICOGI 16	Construction & Materials	6.81	2.83	903	12.46	0.82	11,250	1,351,515
19	NTP	Nhựa Tiền Phong	Construction & Materials	22.92	12.09	4,571	14.85	3.15	67,900	154,069
20	VCG	VINACONEX	Construction & Materials	8.73	2.45	1,180	17.04	1.48	20,100	2,119,711
21	VCS	VICOSTONE	Construction & Materials	51.79	24.49	8,775	19.26	8.35	169,000	112,745
22	CTS	Chứng khoán NH Công Thương Việt Nam	Financial Services	11.44	9.88	1,357	9.58	1.08	12,900	471,494
23	HCM	Chứng khoán TP.HCM	Financial Services	13.78	9.79	2,624	16.27	2.20	42,700	603,080
24	KBC	TCT Đô thị Kinh Bắc	Financial Services	8.45	4.52	1,361	11.13	0.90	15,150	2,859,025
25	MBS	Chứng khoán MB	Financial Services	0.63	0.27	68	164.19	1.04	11,100	312,749
26	SHS	Chứng khoán SG - HN	Financial Services	8.09	2.80	866	17.79	1.38	15,400	2,233,499
27	SSI	Chứng khoán Sài Gòn	Financial Services	13.60	7.49	2,133	12.14	1.52	25,900	4,080,011
28	VND	Chứng khoán VNDIRECT	Financial Services	9.59	3.79	1,227	18.25	1.70	22,400	536,572

DANH MỤC TƯ VẤN

No	Ticker	Short Name	ICB Sector Name	ROE	ROA	EPS lũy kế	P/E	P/B	Giá ngày 28/07	KLGD TB (D-30)
29	FPT	Tập đoàn FPT	Fixed Line Telecommunications	21.79	7.81	3,899	12.44	2.57	48,500	1,084,042
30	KDC	Bánh kẹo Kinh đô	Food Producers	20.75	15.57	5,672	7.98	1.56	45,250	699,586
31	TAC	Dầu Tường An	Food Producers	15.36	6.84	2,345	21.32	3.11	50,000	1,507
32	VNM	VINAMILK	Food Producers	38.34	33.68	6,281	24.36	8.96	153,000	599,045
33	VSN	Vissan JSC	Food Producers	13.39	7.97	1,461	26.15	3.58	38,200	798
34	HNG	Nông nghiệp Quốc tế HAGL	Food Producers	(9.76)	(3.31)	(1,413)	-	0.76	10,250	1,937,584
35	AAA	An Phát Plastic	General Industrials	16.19	5.64	2,776	12.03	2.02	33,400	1,328,716
36	HPG	Hòa Phát	General Industrials	40.93	24.08	5,565	5.82	2.05	32,400	4,343,470
37	PNJ	Vàng Phú Nhuận	General Retailers	34.55	17.38	5,654	18.20	5.78	102,900	329,680
38	HAG	Hoàng Anh Gia Lai	Household Goods & Home Construction	(8.34)	(2.33)	(1,508)	-	0.53	9,200	4,642,581
39	HSG	Tập đoàn Hoa Sen	Industrial Metals & Mining	44.98	15.44	5,454	5.52	2.25	30,100	2,945,113
40	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Nonlife Insurance	9.67	1.62	1,641	34.99	3.83	57,400	400,366
41	PLX	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Oil & Gas Producers	26.25	8.47	4,115	15.29	3.43	62,900	1,002,440
42	DXG	Địa ốc Đất Xanh	Real Estate Investment & Services	26.53	13.39	2,603	7.03	1.54	18,300	4,692,269
43	HDC	Phát triển Nhà BR-VT	Real Estate Investment & Services	10.43	4.92	1,523	10.83	1.09	16,500	524,371
44	HDG	Xây dựng Hà Đô	Real Estate Investment & Services	25.66	5.19	3,640	8.52	2.03	31,000	96,613
45	NLG	BĐS Nam Long	Real Estate Investment & Services	13.50	5.85	2,139	14.31	1.84	30,600	731,019
46	NTL	Đô thị Từ Liêm	Real Estate Investment & Services	8.16	5.63	1,226	8.44	0.66	10,350	318,398
47	PDR	BĐS Phát Đạt	Real Estate Investment & Services	10.54	3.01	1,121	24.53	2.51	27,500	789,675
48	SCR	Sacomreal	Real Estate Investment & Services	5.65	2.52	764	15.06	0.83	11,500	4,555,028
49	TDH	Thủ Đức House	Real Estate Investment & Services	7.10	4.06	1,323	11.49	0.74	15,200	976,119
50	VIC	VinGroup	Real Estate Investment & Services	10.52	1.62	1,255	34.03	4.00	42,700	522,774
51	CMG	Tập đoàn CMC	Software & Computer Services	11.87	4.97	1,566	11.18	1.29	17,500	123,575
52	MWG	Thế giới di động	Technology Hardware & Equipment	47.08	15.56	5,709	17.64	7.05	100,700	357,735